

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

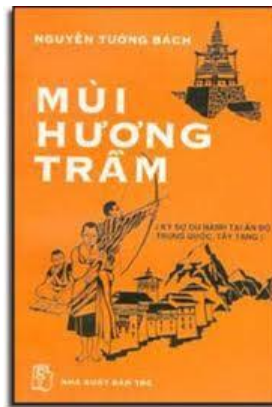
### **Nguyễn Tường Bách (I)**

#### **Tiểu sử**

Sinh năm 1948 tại Huế. Trước kia ở Đức.

#### **Tác phẩm**

Con đường này trắng, Đối diện cuộc đời, Đạo của vật lý, Bút ký Phật học  
Mùi hương trầm, Đêm qua sân trước một cành mai, Lưới trời ai dệt.



#### **Mục Lục**

Vài hàng về tác giả - 2  
Trên đỉnh Linh Thứu nhớ Descartes – 5  
Chân không diệu hữu - 8  
Ngọc Môn quan – 10  
Tản mạn về chữ quốc ngữ - 14

#### **Phụ đính I :**

Sư cô Trí Hải không còn nữa  
Chuyện người văn sĩ  
Chuyện người kỹ nữ

#### **Phụ đính II :**

**Còn nhớ tiếng ve sầu? – Con vượn lông đỏ**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Vài hàng về tác giả

### Hóa ra có hai Nguyễn Tường Bách viết văn ở hải ngoại

Trước đây, tôi chỉ quan tâm và đọc sách của cụ Nguyễn Tường Bách (em ruột của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, đã mất năm 2013). Cô cháu họ là nữ văn sĩ Đặng Thơ Thơ đã cho đăng cáo phó trên *Damau*.

Có thể tạm gọi đó là "Nguyễn Tường Bách một".

Còn "Nguyễn Tường Bách hai" thì là lớp người trẻ hơn, ở Đức, mà đến hôm nay tôi mới biết, vì chưa đọc bao giờ. Mà có lẽ đọc gì mất rồi, thì là vì cứ tưởng là của cụ "Nguyễn Tường Bách một". Hôm nay mới biết, là vì giật mình thấy bài mang tên "Nguyễn Tường Bách" trên *Diễn đàn*. Tường là cụ Bách em trai Nhất Linh lại có thể lái xe đến được Bá Linh để phẫu thuật mắt (mà cụ này cầu kì thực, phải lên Bá Linh bằng đường để chỉ thay thủy tinh thể) !

Thấy rất nhiều sách đã xuất bản của tác giả "Nguyễn Tường Bách hai", ở đây. Nhưng thú thực là chưa đọc bất cứ cái nào.

Ngày trước, ở Sài Gòn cùng một lúc có tới ba ông nhà văn cùng một tên Nguyễn Đức Nhuận.

Cũng rất nhiều người tên Hoàng Ngọc Tuấn thì phải, nên tựa như vì thế, mà Hoàng Ngọc Tuấn của nhóm Tiền Vệ phải viết thành "Hoàng Ngọc-Tuấn" (tức thêm một cái dấu gạch nối) để phân biệt. Không biết có đúng thế không. À, mà tôi cũng quên, không nhớ viết là "Hoàng-Ngọc Tuấn" hay "Hoàng Ngọc-Tuấn" nữa.

Vì đã lỡ đọc, dù chỉ lướt và chỉ thấy nhan nhợt, nhưng vẫn đưa bài của Nguyễn Tường Bách hai về đây lưu, làm kỷ niệm.

(Khuyết danh)

<http://www.diendan.org/sang-tac/berlin>

\*\*\*

Sống ở Đức từ trẻ nhưng Nguyễn Tường Bách vẫn được trong nước biết đến như một trong những người viết văn, dịch thuật nổi tiếng là một nhà khoa học tiến sĩ vật lý ĐH Stuttgart Đức). 60 tuổi, nghỉ hưu ông trở về cố quốc sinh sống.



Lần đầu tiên nghe tên, nhiều người lầm tưởng ông có họ hàng với anh em nhà Nguyễn Tường – những trụ cột của Tự lực Văn đoàn (Khái Hưng, Nhất Linh, Thạch Lam). Nhưng tuyệt nhiên không, ông gốc Bao Vinh – Huế, cách xa cái phố huyện Cẩm Giàng cả ngàn cây số. Có chăng, một điểm tương đồng là ông cũng thích viết lách. Một buổi sáng mùa xuân. Hà Nội ẩm ướt. Ngồi trên căn gác nhỏ trên phố Bảo Khánh vừa nhâm nhi ly cà phê vừa ngắm cuộc sống trôi đi một cách chậm rãi bên Bờ Hồ, nghe giọng đặc Huế của Nguyễn Tường Bách nhỏ nhẹ và chậm chậm nói về những chiêm nghiệm của ông với đạo Phật, nhiều người cứ ngỡ đó là một “mẹ” suốt đời gắn bó với Huế vừa ra, chứ không phải một người đàn ông xa đất nước hơn 40 năm.

\*\*\*

Đặc trưng của nền vật lý hiện đại trong thế kỷ XX là sự tìm kiếm nguồn gốc khởi thủy của vật chất, cố tìm ra những “hạt cơ bản” cuối cùng tạo nên nguyên tử. Thế nhưng, khi đến cánh cửa cuối cùng mở ra để thấy bộ mặt thật của vật chất, nhà vật lý phát hiện vật chất hình như không phải do những hạt cứng chắc tạo thành nữa mà nó chỉ là dạng xuất hiện của một thực tại khác.

Vì thế mà vật chất mang những tính chất hầu như đối nghịch nhau, nó vừa liên tục vừa phi liên tục, vừa hữu hiện vừa phi hữu hiện, dạng xuất hiện của nó tùy theo cách quan sát của con người. Những tính chất lạ lùng đó đưa ngành vật lý vào thẳng cửa ngõ của triết học: Nền vật lý hiện đại vừa thống nhất và lý giải nhiều khái niệm cơ bản của triết học, vừa đề ra những câu hỏi lớn của loài người mà các nhà đạo học từ xưa tổng kết.

Những phát hiện hiện nay của nền vật lý hiện đại không khác bao nhiêu so với những kết luận của các thánh nhân ngày xưa. *“Ngành vật lý và triết học đứng trước những luận đề vô cùng kỳ lạ và thú vị. Trong khung cảnh đó, người ta thấy tư tưởng Phật giáo về vũ trụ và đời người có những giải đáp vừa rất bất ngờ vừa rất phù hợp với cách đặt vấn đề của khoa học hiện đại”*.

Đó là lý do Nguyễn Tường Bách đã tâm đắc để dịch cuốn *The Tao of Physics* (Đạo của vật lý) của giáo sư vật lý nổi tiếng Fritjof Capra. Phật giáo có câu “tự lợi lợi tha”, làm lợi cho mình, cùng làm lợi cho người khác. *“Thấu hiểu điều này một cách sâu sắc là doanh nhân đã sống đúng nghĩa với chiến lược cùng thắng (Win – Win)”* – nhà vật lý Nguyễn Tường Bách nói. *“Từ lúc nằm trong nôi, 4 giờ sáng đã nghe ông nội tụng kinh. Có lẽ vì thế mà tinh thần Phật giáo thấm đẫm trong tâm hồn mình”* - ông Bách nhỏ nhẹ. Cùng những trải nghiệm của một hành trình hơn 60 năm, trong đó, nhiều năm trong ngành vật lý, ông càng hiểu rõ Phật giáo không phải là sự cứu rỗi hay chạy trốn khỏi cuộc đời mà là con đường, thái độ và triết lý sống mang lại hạnh phúc và an lạc cho bất cứ ai. Nếu có một tôn giáo nào tương thích với khoa học, thì đó chính là Phật giáo, A.Einsteins đã “quán tưởng” từ hơn nửa thế kỷ trước.

Ở thời điểm này, ông cảm thấy hài lòng nhất với vai trò của một người viết văn, công việc ông cho rằng mình làm tốt hơn mảng khoa học, kinh doanh và dịch thuật, bởi qua đó ông tiếp cận được nhiều người nhất... Tất cả những tác phẩm của ông, từ truyện ngắn, tiểu luận khoa học và triết học đều mang hơi hướng thiền.

Năm 1989, khi sang Ấn Độ để tiếp thị sản phẩm của hãng, chuyến du hành về miền đất Phật đã thôi thúc ông cầm bút để cho ra đời tập ký sự Mùi hương trầm, một ký sự trải dài qua những miền đất Phật giáo như Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc, Thái Lan... Những chuyến hành hương địa lý, mở ra trong những trang viết của ông những chuyến hành hương tâm linh, tác phẩm Lưới trời ai dệt. Vẫn xoay quanh những câu hỏi muôn đời của loài người “vũ trụ là gì, từ đâu mà có?”, “thực tại trước mắt chúng ta thực chất là gì?”, “bản chất của thực tại vật chất là gì?”..., tác giả dẫn dắt chúng ta theo một hành trình từ vật lý đến triết học, rồi gõ cửa và dừng chân ở tư tưởng Phật giáo để lý giải thế giới hiện tượng *“Cuộc sống là một*

*dòng tâm thức bất tận, không đầu không đuôi... Hãy đơn giản hóa một đời thành một ngày. Đời này của chúng ta như là ngày hôm nay”.*

Ở tuổi lục tuần, Nguyễn Tường Bách chọn con đường trở về cố quốc định cư. Nghỉ hưu, nhưng với ông là một sự lựa chọn, một khởi đầu mới, cho những trang viết mới mẻ hơn.

\*\*\*

Như một sự trùng hợp ngẫu nhiên, cuộc trò chuyện giữa chúng tôi diễn ra vào một buổi chiều đầu xuân Mậu Tý - thời điểm anh vừa bước sang tuổi 60. Kể từ mùa xuân này, anh đã quyết định về sống và làm việc tại quê hương. Nhân gian như mộng, xa nước từ lúc tóc còn xanh, nay trở về thì tóc mai của người đã nhuộm bạc.

*\* Sau hơn bốn thập niên định cư ở Đức, đâu là lý do khiến anh quyết định quay về sống tại quê hương?*

- Về hay ở là một câu hỏi lớn đối với những anh em Việt kiều như chúng tôi. Quyết định hồi hương là một thay đổi hết sức to lớn. Một bên là cuộc sống tương đối đầy đủ về vật chất, trong môi trường sống dễ chịu... Bên kia là đối diện với những xáo trộn, với nhiều điều chưa tốt như môi trường ô nhiễm. Nhất là những người đã đến tuổi hưu, thường ngại thay đổi, không muốn bắt đầu lại bằng cái nhà cái cửa, cái chén, đôi đũa...

*\* Đạo của Vật lý của tác giả Fritjof Capra được xem là một cuốn sách không hề dễ đọc đối với nhiều người. Là người chuyển ngữ sang tiếng Việt, anh có thể nói về bản dịch này trong một vài câu được không?*

- Được xuất bản năm 1975, Đạo của Vật lý đã được dịch sang nhiều thứ tiếng trước khi dịch sang tiếng Việt. Nội dung của cuốn sách bàn về sự đồng quy, song hành và phù hợp giữa tiến bộ, khám phá khoa học của ngành vật lý với những kiến giải của các đạo gia phương Đông như Lão Tử hay trong một số tôn giáo như Phật giáo, Ấn Độ giáo...

Một thí dụ là ngày nay, ngành vật lý, nhất là vật lý lượng tử, đã thừa nhận rằng sự xuất hiện của vũ trụ phải được xem là mối tương tác giữa vật được quan sát và người quan sát, chứ không phải bản chất vũ trụ tự nó là như vậy. Cách nay 2.500 năm, Phật giáo cũng đã cho rằng vũ trụ xuất hiện phù hợp với cái mà chúng ta tạm gọi là “nghiệp” của mỗi con người, phân thành “chính báo” và “y báo”. Theo đó, chính báo chỉ cái thân và cái tâm của chúng ta, còn y báo là vũ trụ quanh ta.

*\* Ý anh là mỗi người nhìn thấy vũ trụ một cách khác nhau?*

- Đúng. Nhưng vì nghiệp của chúng ta giống nhau quá, nên khi chúng ta thấy giống nhau, chúng ta tưởng rằng chỉ có một vũ trụ duy nhất. Hãy lấy một thí dụ, thông thường khi chúng ta đi xe đến ngã tư, gặp đèn đỏ thì dừng, gặp đèn xanh đi tiếp. Giả định rằng có một người bị mù màu, đối với anh ta, tín hiệu đèn giao thông không phải là màu sắc, mà theo thứ tự trên dưới, đèn phía trên sáng thì dừng, đèn phía dưới sáng thì đi. Chúng ta không hề biết anh ấy bị mù màu, không biết anh ấy nhìn đèn giao thông khác chúng ta bởi anh ấy tuân theo hiệu lệnh đèn giao thông như chúng ta. Thậm chí nói miệng với nhau thì anh ta cũng gọi là “đèn xanh, đèn đỏ” như chúng ta. Thực tế là có hai cây đèn, đèn xanh, đèn đỏ và đèn trên, đèn dưới. Tương tự như vậy, vũ trụ hiện ra theo mức độ của mỗi người.

*\* Vậy thì vũ trụ dưới góc nhìn của Nguyễn Tường Bách là cái gì?*

- Đối với tôi và bạn, đóa hoa là đóa hoa, nhưng với con vi khuẩn thì đóa hoa là thế giới của nó, còn với con ong thì đóa hoa là một bữa tiệc. Tôi và bạn cùng thấy đóa hoa là đóa hoa vì như cách lý giải của nhà Phật, chúng ta có cùng “cộng nghiệp”. Thế nhưng còn có “biệt nghiệp”. Khi xem một trận đá banh, có người chỉ thấy một cầu thủ đang lừa banh, người am hiểu một chút thì thấy vài ba đồng đội đang di chuyển để nhận banh, người sâu sắc thì thấy 22 cầu thủ đang

vận động, còn ông huấn luyện viên thì biết cả cầu thủ nào cần phải thay ra khi điều chỉnh đấu pháp. Mức độ am tường đó chính là khái niệm “biệt nghiệp” trong nhà Phật, khiến chúng ta nhìn thấy thế giới này một cách khác nhau.

*\* Ngoài những sách dịch thuật của anh, đọc giả còn biết nhiều đến anh qua những tác phẩm đã xuất bản như Mùi hương trầm, Lưới trời ai dệt..., ghi lại những xúc cảm dọc đường hành hương về đất Phật. Trong những cuộc hành trình đó, điều gì khiến anh tâm đắc nhất?*

- Với tôi, Ấn Độ là miền đất đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc nhất. Trước khi đi hành hương, tôi đã biết rằng Đức Phật là một nhân vật lịch sử, tức là đã sống và đã chết trên trái đất này. Nhưng chỉ khi đến thăm nơi Đức Phật sinh ra, lớn lên, hành đạo và từ trần, tôi mới chứng thực được những cảm nhận của mình. Đức Phật là một con người, chứ không phải một đấng Thượng đế. Thực ra, đây không phải là một khám phá gì ghê gớm lắm, nhưng với riêng tôi thì điều này rất có ý nghĩa. Tất nhiên, dọc đường hành hương, tôi còn có những cảm nhận khác, những khám phá khác mang tính chất tâm linh, rất khó diễn đạt.

*\* Trên hành trình khám phá tâm linh, bây giờ anh đang “dùng chân” ở đâu?*

- Tôi may mắn có cơ hội đi nhiều nơi trên thế giới. Ngoài Ấn Độ, tôi còn đến nhiều nơi có tính tâm linh cao như Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar, Ai Cập, Hy Lạp... Ở Việt Nam, tôi cũng đã thăm được một số nơi nhưng tôi chưa có ý định dừng lại. Tôi nghĩ rằng đi nhiều tới mấy cũng không đủ, mỗi nơi đều có cái hay, cái đẹp, còn sức thì còn đi... Về khía cạnh tâm linh, tôi sẽ còn tiếp tục tìm hiểu và học hỏi, đến một mức độ nào đó thì tự chuyển hóa con người mình, khiến nội tâm thay đổi thì mới tạm gọi là được.

*\* Phải chăng đó là một trạng thái của “ngộ” đã được đề cập trong Phật pháp?*

- Tôi chưa “ngộ” nên tôi chưa biết “ngộ” là trạng thái như thế nào. Tôi chỉ nghĩ “ngộ” là trạng thái mà trong đó con người ta chứng thực được sự nhất thể của vũ trụ, một cái toàn vẹn và thiêng liêng và những ai đi theo con đường tâm linh đều tìm cách tập luyện để vươn tới.

*\* Một người bạn thân giao của anh nhận xét rằng chưa một lần nghe anh nói xấu bất kỳ ai.*

*Điều đó có đúng không?*

- Theo tôi, con người là sự tổng hòa của hai mặt tốt và xấu, không ai tốt hoàn toàn và xấu hoàn toàn. Là một Phật tử, tôi tin tất cả mọi người đều có hạt nhân của sự giác ngộ. Nếu người ta có “xấu” thì chẳng qua là kết quả của một thói quen nào đó, còn bản chất đích thực, sâu xa ở mỗi con người là Phật tính. Thêm nữa, cách hành xử của mỗi người đều chịu sự quy định của quá khứ. Đất nước mình từng trải qua nhiều đau thương, chiến tranh, có khi cả hận thù... nên người Việt Nam có gì không phải cũng là do kết quả của lịch sử để lại. Chính vì vậy mà tôi cảm thông, thương mến tất cả mọi người, kể cả những người không thích mình, không phải với mình. Thật tâm tôi nghĩ vậy.

*\* Dường như anh tin vào sự luân hồi?*

- Vấn đề này rất sâu xa, tôi không thể nói cạn được ý mình trong vài ba câu. Nhưng tôi tin thân xác này chỉ là dạng xuất hiện trong dạng vật chất của một dòng tâm thức. Thân này có gián đoạn, sau một thời gian khoảng bảy, tám chục năm, hiếm lắm là một trăm năm cũng sẽ chết. Nhưng dòng tâm thức đó là một sự liên tục, khi thân xác này phân rã, dòng tâm thức khao khát sự sống, nên sẽ tìm cơ hội để có một thân mới.

*\* Thực tế đâu đã có ai chứng minh được rằng thân xác này chỉ là chỗ trú ngụ tạm thời của một dòng tâm thức. Nói cách khác, đâu đã có ai biết được kiếp trước của mình là gì, kiếp sau của mình ra sao?*

- Tôi thì thấy điều đó rất logic. Nếu quy một đời người về một ngày, giả định giấc ngủ là cái chết, thì ngày hôm trước cách ngày hôm sau đúng một giấc ngủ. Nếu hôm nay tôi uống rượu

nhieu, ngày mai tôi bị nhức đầu, hôm nay tôi nóng giận, ngày mai trong người tôi vẫn còn vương vất bụi dục... Sự tiếp nối đó dễ hiểu, vì người ta nửa tin nửa ngờ nên chuyện đó trở nên huyền bí.

*\* Có một thời gian dài chúng ta đồng nhất văn hóa tâm linh với mê tín dị đoan. Anh nghĩ thế nào về vai trò của tâm linh trong đời sống đương đại?*

- Ở Việt Nam, theo cảm nhận của tôi, đời sống tâm linh đã trở lại trong năm, bảy năm gần đây sau một thời gian vắng mặt. Người ta bắt đầu tin rằng có một cái gì đó nằm đằng sau sự vận động của vật chất trần trụi. Tôi cho đó là một dấu hiệu tốt, khiến con người ta cẩn trọng hơn với những điều mình đang làm và sẽ làm. Dẫu rằng đời sống tâm linh hiện còn khá thô sơ, nhưng tôi nghĩ nó sẽ chuyển hóa và trưởng thành.

*\* “Sự trở lại” này có nên được xem là một lễ tất yếu?*

- Chắc chắn. Khi áp lực về đời sống vật chất giảm bớt thì hầu như người ta đến với đời sống tâm linh, nhất là ở những người đã bước sang tuổi trung niên.

*\* Anh cũng là một con người lịch sử và dành nhiều năm nghiên cứu về Phật giáo. Nguyễn Tường Bách trong đạo và đời có gì khác nhau?*

- Với tôi, đạo và đời không có sự phân biệt. Thế giới ta đang sống chính là pháp giới. Nếu sống thực với mình thì cuộc đời và tâm thức phải khớp với nhau. Người ta không thể trong đầu suy nghĩ đạo lý mà bên ngoài làm điều giả dối.

*\* Một câu hỏi cuối cùng. Sau Mùi hương trầm, Lưới trời ai dệt... những bạn đọc yêu mến anh có thể chờ đợi gì trong năm Mậu Tý này?*

- Tôi chưa nghĩ ra sẽ viết cái gì. Trước giờ, tôi chỉ viết những gì mình đã chứng thực và cảm khái. Trong tương lai, có lẽ tôi vẫn tiếp tục trung thành với tinh thần đó.

\* Xin cảm ơn anh!

(Thượng Tùng)

\*\*\*

## Trên đỉnh Linh Thứu nhớ Descartes

Rất cảm ơn ông Phạm Tuấn Anh đã đọc bài viết của tôi một cách chăm chú. Tôi thiết nghĩ, phép đối xứng mà ông nêu lên, có cả việc đảo mệnh đề, là phép đối xứng "tâm". Còn tôi "chỉ" sử dụng một phép đối xứng "trục", có lẽ nó không triệt để bằng phép đối xứng tâm. Thế nhưng, cho nội dung bài viết, có lẽ nó phần nào phù hợp.

Tìm kiếm sự "đối xứng" giữa nhà khoa học và thiền giả, giữa Có và Không, hẳn là điều không mấy ai làm. Do đó, lại xin cảm ơn thêm về sự đồng cảm của ông. - Nguyễn Tường Bách

\*\*\*

Tại Đông Bắc Ấn Độ có một tiểu bang đặc biệt tên gọi là Bihar. Trong Bihar có một thành phố nay đã tàn tạ mang tên Vương Xá (Rajgir). Ngày xưa Vương Xá chính là kinh đô của một tiểu quốc mệnh danh là Ma-kiệt-đà (Magadha). Nằm ở phía Nam Vương Xá là một ngọn đồi nhỏ có tên là Linh Thứu (Gijjhakuta).

Linh Thứu là nơi mà Phật Thích-ca sống khoảng 7 năm.

Ngày nọ bước lữ hành đưa khách đến Linh Thứu. Trong một buổi chiều nhiều gió, khách leo lên đỉnh của ngọn đồi con. Khách nhìn xuống Vương Xá, ngày nay chỉ là một con đường nhựa nhỏ chạy giữa hai triền núi. Khách cố tìm lại dấu tích của Phật, lòng xiết bao xao xuyến.

Trên đỉnh núi này, trong một buổi giảng pháp, Phật không nói gì, chỉ cầm một đoá hoa nhìn đại chúng. Chẳng ai hiểu gì, chỉ một vị đệ tử có tên Ca-diếp mỉm cười thầm lĩnh hội. Về sau Ca-diếp trở thành truyền nhân của Phật trong một dòng truyền thừa mà ta gọi là Thiên tông. Dòng truyền thừa này lan toả qua Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, đến nay vẫn còn.

Chuyện kể về một người cầm hoa - một kẻ mỉm cười được người đời sau gọi là *Niệm hoa vi tiếu*, chỉ một dạng thức tâm truyền tâm, không cần đến ngôn ngữ. Mà ngôn ngữ là chiếc áo ngoài của tư duy nên đây là một phép truyền thừa vắng bóng tư duy. Khách thầm hỏi nếu không có ngôn ngữ, vắng bật tư duy thì thông điệp của Phật là gì?

Khách bỗng nhớ đến René Descartes (1596-1650). Nhà triết học và khoa học xuất chúng này của thế kỷ thứ 17 được nhớ đến nhiều nhất với câu "Tôi tư duy nên tôi hiện hữu". Câu nói xem ra đơn giản này được hiểu nhiều cách khác nhau. Nhưng cách đơn giản nhất hẳn là, nếu không có tư duy con người không thể được xem là "hiện hữu", con người sẽ đồng như gỗ đá. Thực thế, tư duy làm nên tính cá thể của mỗi một con người. Trong toàn bộ loài người thì tư duy là nền tảng của mọi tri thức, của khoa học và triết học. Ngôn ngữ là sự phát biểu của tư duy. Có thứ ngôn ngữ sắc gọn như toán học, phức hợp như triết học nhưng tất cả ngôn ngữ đều dựa trên tư duy. Tư duy là nền tảng của nền văn minh nhân loại.

Nay trên đỉnh Linh Thứu này, hai ngàn năm trăm năm trước, có một thông điệp được truyền đi giữa hai con người mà không cần ngôn ngữ. Có thể có tri thức nằm ngoài ngôn ngữ? Ai bảo đảm Ca-diếp hiểu đúng, hay Ca-diếp chỉ mỉm cười ngu ngơ?

Khách tự thấy bản thân mình cũng đang tư duy. Phải thôi, tất cả chúng ta đều tôn thờ tư tưởng, đều dùng tư tưởng để lý giải mọi vấn đề. Có lẽ chúng ta ai cũng nghĩ, vắng bóng tư duy thì chúng ta sẽ điên loạn, ít nhất sẽ rơi vào một thứ hư vô bất định, sẽ không còn định nghĩa được mình là ai. Thừa ông Descartes, ông hoàn toàn có lý.

Khách chợt nhớ rằng, nền văn minh con người còn thêm một bộ phận nữa, ngoài khoa học và triết học, đó là nghệ thuật. Nghệ thuật dường như nằm xa, nằm ngoài ảnh hưởng của thứ tư duy đúng sai, thiện ác. Ngoài ra nghệ thuật xem ra thể hiện một cách tự do và đầy sáng tạo nhất khi nó loại bỏ được ảnh hưởng của tư tưởng. Thế thì điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta hoàn toàn từ chối tư duy, loại bỏ ngôn ngữ? Bất chợt hình ảnh *Niệm hoa vi tiếu* lại hiện ra trong lòng khách. Lòng khách bỗng thông suốt, gió chiều vẫn thổi mạnh.

Tình trạng vắng bóng tư duy thực ra không hề xa lạ với chúng ta. Nó chính là giai đoạn đầu của mọi quá trình nhận thức. Trước mọi cảnh vật, chúng ta đều có một chớp nhoáng của những cảm nhận phi tư duy. Nhưng lập tức ngay sau đó, những cảm nhận đó liền bị khuôn đúc khái niệm của ta đúc thành tư tưởng và chúng là kẻ xây nên thế giới của Tôi và chính bản thân cái Tôi. Cho nên thế giới và cái Tôi là sản phẩm của khái niệm, vốn do quá khứ sinh ra.

Nhưng trên đời cũng có những kẻ, họ không muốn khái niệm của mình đúc khuôn thực tại, họ muốn thực tại thế nào thì giữ nguyên như thế, họ từ chối vai trò của khái niệm, của tư duy. Đó là những kẻ được mệnh danh đi trên con đường của Thiên. Đó là những kẻ biến nhận thức phi tư duy trở thành cách nhận thức cơ bản của mình. Được thế không? Những ai thực hành Thiên đều biết rằng đây là điều có thể. Những người đó biết rõ, lúc đó có một *Cái biết lặng lẽ chiếu soi*. Đó là một tình trạng vắng bóng mọi lời đối đáp trong tâm mà thuật ngữ gọi là "không tâm

không tú”. Đó là *Cái đang là*. Lúc đó thì cái Tôi cũng biến mất. Cái Tôi hết hiện hữu vì vắng bật tư duy. Do đó trong *Niệm hoa vi tiếu* chẳng hiện hữu cả Phật lẫn Ca-diếp và cũng không có một “thông điệp” nào cả.

Không thể dùng ngôn từ để mô tả tình trạng này cũng như không thể dùng lời nói để mô tả sự im lặng. Nhớ Descartes, khách không khởi thú vị khi nhận ra một sự đối xứng bất ngờ. Descartes nói “Tôi tư duy nên tôi hiện hữu”. Thiền giả *biết* “Tôi không tư duy nên tôi không hiện hữu”.

Câu nói của Descartes chính là âm bản của *Niệm hoa vi tiếu*. Âm bản hay dương bản đều chỉ nói về một sự thật duy nhất.

\*\*\*

*Rất cảm ơn Ý kiến ngắn của Thái Kim Lan. Bài viết này làm tôi thấy rõ phần trả lời của mình cho Phạm Tuấn Anh quả đã làm bài "Trên đỉnh Linh Thứu nhớ Descartes" thêm khó hiểu. Trong phần trả lời, từ đối xứng tâm có lẽ đã làm rối trí người đọc. Với từ này tôi muốn nói đến phép đối xứng đơn giản nhất, đó là phép đối xứng xuyên qua một (tâm) điểm, trong khi đối xứng trục là phép đối xứng xuyên qua một đường thẳng. Thí dụ một hình chữ nhật vừa có đối xứng điểm, vừa đối xứng trục. Còn khuôn mặt con người chỉ có đối xứng trục. Xin bạn đọc hiểu đối xứng tâm trong phần trả lời của tôi trong nghĩa đó. Có lẽ chữ tâm ở đây bị hiểu nhầm thành tâm thức nên câu chuyện trở thành rối như tơ vò. Xin đọc giả thứ lỗi.*

*Nhân đây cũng xin góp thêm vài ý về các luận điểm vô cùng uyên bác của Thái Kim Lan. Cái khó giữa chúng ta có lẽ là nội dung của chữ Cái biết và Tư duy. Theo tôi, có một trạng thái trong đó có một Cái biết lặng lẽ chiếu soi. Trạng thái này thực ra xảy ra hằng phút nhưng chỉ kéo dài nhanh như ánh chớp. Lúc đó Cái biết (hay Tánh Giác) ở trong một sự chú ý trống rỗng. Những ai chơi thể thao, lúc chú ý đón đường banh của đối thủ, có thể cảm nhận một hai giây tình trạng này. Đó là một sự chú ý (attention, không phải concentration) nhưng tâm không khởi bất cứ một thứ ý niệm gì. Đó là tình trạng mà Thiền giả muốn chủ động ra vào.*

*Theo tôi, đó là lúc Tánh Giác chiếu soi, không có chút gì gọi là Tư duy, dù là Tư duy hiểu theo nghĩa rộng của Descartes. Còn nếu hiểu bản thân Tánh Giác cũng là Tư duy nốt thì tôi xin chào thua và tuân thuận.*

*Về kiến giải đối xứng hay siêu việt lên đối xứng, tôi xin cảm phục sự sắc sảo của Thái Kim Lan. Theo tôi, cũng chỉ là những ngôn từ, đối xứng hay siêu việt. Bờ bên kia cũng có thể được gọi là đối xứng với bờ bên này, nhưng cũng có thể gọi là siêu việt trên bờ bên này. Trò ngôn ngữ xưa này vốn làm chúng ta hay lạc lối.*

*Nguyễn Tường Bách.*

## Chân không diệu hữu

Trong năm 2010 có hai biến cố đặc biệt thu hút sự chú ý của giới khoa học. Tháng 9.2010, nhà vật lý học lừng danh Stephen Hawking luận giải một cách chung cuộc rằng vũ trụ xuất phát từ chân không, vũ trụ phát sinh không cần đến một đấng sáng tạo. Tháng 12.2010, Cơ quan Quản trị Hàng không và Không gian NASA thông báo phát hiện của bà Felisa Wolfe-Simon, trong đó người ta tìm thấy một hình thái mới của sự sống, không giống với cấu trúc mà con người biết



đến. Hai biến cố khoa học này làm những ai quan tâm không thể không liên tưởng đến những luận đề cơ bản của Phật giáo trong vũ trụ và thế giới hiện tượng.

Trong tác phẩm mới xuất bản *The Grand Design*, nhà vật lý 68 tuổi Stephen Hawking viết rằng, các lý thuyết vật lý mới nhất cho thấy vũ trụ của chúng ta đã tự hình thành. Trước khi vũ trụ thành hình thì chỉ là một sự trống rỗng, nhưng tính sáng tạo nội tại trong cái “Không” đó đã hình thành vũ trụ. Hawking thấy “không cần thiết” phải có một Thượng đế, một đấng sáng tạo để tạo dựng nên vũ trụ.

Từ một tình trạng không có gì, phi thời gian không gian, không cần một nguyên nhân ngoại lai, có một sự bùng nổ, phát ra năng lượng và vật chất. Đó là hiệu ứng được mệnh danh là “hiệu ứng lượng tử”, xuất phát từ sự tăng giảm không đều của năng lượng. Nói tóm gọn, vũ trụ là kết quả của một sự sáng tạo mà không có người sáng tạo.

Với nhận thức này, Hawking đã từ chối có một đấng sáng tạo vũ trụ. Nhận thức này không dễ chấp nhận tại phương Tây, kể cả trong giới khoa học vật lý. Lý do không phải là các nhà vật lý kia tin mù quáng nơi một Thượng đế toàn năng mà họ có những lý lẽ hết sức vững chắc khác. Đó là thế giới của chúng ta quá kỳ diệu, rõ rệt là vũ trụ được cấu tạo dường như có chủ đích là sẽ có ý thức tồn tại trong đó. Người ta đã xác định một loạt các thông số trong Thái dương hệ và thấy rằng chỉ cần một thông số lệch đi một chút là đã không thể có đời sống loài người trên trái đất. Mặt trời chỉ cần lớn hơn một chút, thành phần của các hành tinh chỉ khác đi một chút, không có sự hiện diện của mặt trăng... là không thể có loài người. Xác suất để ý thức xuất hiện là quá nhỏ, gần như bằng không. Thế mà vẫn có ý thức cao cấp xuất hiện để chiêm nghiệm ngược lại về vũ trụ.

Một khi đã có một vũ trụ vận hành hoàn hảo như thế, khi có một sự sáng tạo tuyệt diệu thì cần phải có người sáng tạo có ý thức, hay phải có “Thượng đế”. Thế nhưng cũng chính các nhà khoa học theo quan niệm sáng tạo cũng phân vân, nếu có Thượng đế toàn năng thì làm sao lý giải được những cảnh tàn bạo, bất công trong thế giới của con người. Đó là một nan đề của môn bản thể học trong vật lý hiện đại.

Nhận thức của Hawking cho rằng vũ trụ xuất phát từ chân không bằng một sự vận động tự thể. Có sự sáng tạo nhưng không có người sáng tạo. Nhận thức này phần nào lý giải tính chất kỳ diệu của vũ trụ nhưng không dễ hiểu. Nó khó hiểu ở chỗ là nhận thức này từ chối một tự ngã làm chủ cho một hành động. Có hành động nhưng không có người hành động. Nhận thức này tuy xa lạ với phương Tây nhưng nó là một cách phát biểu của thuyết vô ngã trong đạo Phật.

Biên cố thứ hai trong năm 2010 là bài báo cáo của bà Felisa Wolfe-Simon<sup>1</sup> (NASA Astrobiology Institute, USA) và cộng sự về một cái nhìn khác về hình thái của sự sống, nhân dịp khám phá một loại vi sinh vật được cấu tạo hoàn toàn khác với quan niệm hiện nay. Theo các lý thuyết sinh học hiện nay, mọi hình thái hữu cơ trên trái đất và cả ngoài trái đất chỉ được xây dựng với 6 nguyên tố: carbon, hydro, nitrogen, oxy, sulfur (lưu huỳnh) và phosphorus (phốt pho). Từ những tế bào giản đơn nhất, đơn bào, sống trong môi trường hiếm khí hay không có ánh sáng cho đến chủng loại cao cấp loài người đều chỉ gồm 6 nguyên tố đó mà thôi. Nay Wolfe-Simon chứng minh rằng đã có sinh vật không chứa phosphorus mà chứa arsenic (thạch tín). Với arsenic, vi sinh vật này cũng tăng trưởng tương tự như các vi sinh vật khác.

Phát hiện này xem ra không quan trọng trong đời sống bình thường, nhưng trong ngành sinh vật học địa cầu và ngoài địa cầu, nó gây “chấn động mãnh liệt”. Người ta bừng tỉnh thấy rằng lâu nay ngành sinh học quan niệm về sự sống một cách hạn hẹp, tự đưa ra hạn chế trong định nghĩa về hình thái của sự sống. Người ta thấy rằng phải từ bỏ hạn chế đó và cần tìm hiểu lại sự sống ngay trên trái đất này. Khi đó, với nghiên cứu về sự sống ngoài hành tinh, người ta hy vọng sẽ mở rộng hơn tầm nhìn và khám phá những hình thái sống không thể ngờ tới. Thực tế là arsenic hiện hữu nhiều trong những môi trường cực lạnh, “linh động” hơn phosphorus và vì

vậy dễ sinh ra sự sống hơn. Do đó khi xem arsenic là một nguyên tố của sự sống hữu cơ, người ta có nhiều hy vọng hơn sẽ tìm thấy sự sống khác trong vũ trụ.

Bài báo cáo về vi sinh vật này tuy có tính chất rất chuyên môn nhưng thật ra đã tạo nên một niềm triển vọng và phấn khích mới. Đó là con người chỉ thấy rằng mình chỉ là một hình thái trong vô số hình thái của sự sống. Điều này làm ta nhớ tới khái niệm “Diệu hữu” trong đạo Phật. Sự tồn tại (hữu) là vô tận, số lượng của thế giới và của các loài sinh vật, từ đơn giản đến cao cấp, là vô tận. Có thể con người một ngày kia sẽ đến chỗ thừa nhận là sự sống có những hình thái hoàn toàn khác hẳn, không phải chỉ gồm 6 nguyên tố mà nhiều hơn hẳn. Cũng có thể người ta sẽ đến với nhận thức là tư tưởng và tình cảm cũng là một dạng của sự sống mà “thân” của chúng không phải là các yếu tố “vật chất” mà là những sóng tương tự như những sóng điện từ. Cuối cùng khi con người nhận thấy đời sống là nhất thể, và mọi hình thái của nó, từ vật chất đến phi vật chất, đều là những “pháp” vô ngã, vô thường, khi đó khoa học tạm gọi là sẽ đồng quy với Phật giáo.

Đồng chủ biên cuộc khảo cứu, giáo sư Paul Davies thuộc Arizona State University và Viện Sinh học Không gian của NASA, nói với *BBC News*<sup>2</sup>: “Vào lúc này chúng ta không biết sự sống chỉ là một tai nạn ngẫu nhiên xảy ra trên trái đất, hay đó là một phần của một tiến trình sinh hóa tự nhiên qua đó sự sống xuất hiện ở bất kỳ đâu có điều kiện trên trái đất”. Davies ủng hộ quan niệm “... sự sống xuất hiện ở bất kỳ đâu có điều kiện như trái đất” và điều này rất phù hợp với quan niệm Duyên khởi của đạo Phật, tức là cho rằng hễ có điều kiện như nhau thì sự sống phát sinh như nhau chứ một hiện tượng không thể xuất hiện “ngẫu nhiên” một lần rồi thôi. Hai biến cố kể trên, một bên thuộc phạm vi vật lý lý thuyết, bên kia của vi sinh vật, có một ý nghĩa thú vị ở đây. Nhận thức của Hawking trùng hợp với thuyết “Chân không” và Vô ngã, còn phát hiện của Wolfe-Simon làm ta liên tưởng đến tính “Diệu hữu” và duyên khởi của đạo Phật.

Chân không-Diệu hữu vốn là vấn đề của vũ trụ quan của Phật giáo. Theo đó, mọi hiện tượng đều xuất phát một cách nội tại từ “Không”, không do tác nhân bên ngoài. Chúng xuất hiện trong thế gian và tuân thủ nguyên lý Duyên khởi, đủ điều kiện thì sinh, đủ điều kiện thì diệt. Các hiện tượng đó không ai làm chủ nhân, chúng làm tiền đề cho nhau để sinh và diệt. Khi sinh thì sinh từ chân không, khi diệt thì không còn chút bóng hình lưu lại. Các hiện tượng, mà trong đạo Phật gọi là “pháp”, không chịu sự hạn chế nào cả, không có ai lèo lái chúng cả. Khi đủ điều kiện thì mọi hình thái của sự sống đều khả dĩ, khả năng xuất hiện của chúng là vô tận, “bất khả tư nghì”. Diệu hữu bao trùm mọi hiện tượng, vật lý cũng như tâm lý, nằm ngoài khả năng suy luận của con người chúng ta. Cụ thể, khi nói về con người thì đó là một tổng thể gồm hai mặt tâm lý và vật lý với năm yếu tố mà ta gọi là Ngũ uẩn (sắc thọ tưởng hành thức). Năm yếu tố đó vận hành vô chủ.

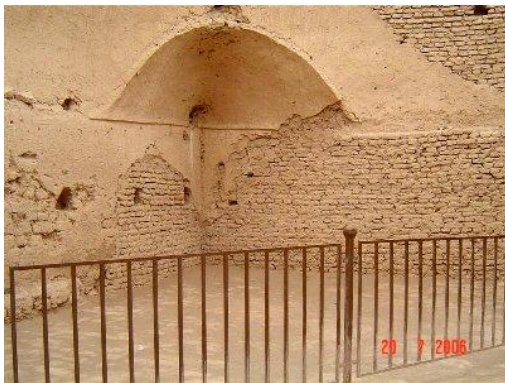
Những phát hiện của khoa học làm chúng ta kinh ngạc về tri kiến của Phật và các vị Tổ. Các vị đã phát hiện những quy luật của vũ trụ không bằng phép nghiên cứu thực nghiệm mà bằng trực giác trong một dạng tâm thức phi thường của thiền định. Qua thời gian, thực tế cho thấy các phát hiện của khoa học không hề bác bỏ vũ trụ quan Phật giáo mà ngược lại, chúng trùng hợp một cách kỳ lạ. Tuy nhiên chúng ta cần tránh một thái độ, đó là xem khoa học như thước đo đúng sai đối với nhận thức luận Phật giáo. Lý do là Phật giáo chủ yếu nhận thức về hoạt động của tâm, trong lúc khoa học vật lý hay sinh học thiên về vật chất. Tất nhiên Phật giáo xem tâm-vật nằm chung trong một thể thống nhất và mặt khác, khoa học vật lý hiện đại cũng phải thừa nhận vai trò của người quan sát (tức là vai trò của tâm) trong mọi thí nghiệm. Nhưng phải nói phạm vi nhận thức giữa khoa học và Phật giáo rất khác nhau. Một điều mà ta không quên nữa là Phật giáo nhận thức thế giới với mục đích thoát khổ, thoát khỏi sự ràng buộc của nó bằng các phương pháp tu dưỡng tâm. Còn nhà vật lý hay sinh học chỉ nhận lại ở sự nhận thức. Vì vậy, khi so sánh Phật giáo và khoa học, tuy có nhiều thú vị và hứng khởi, ta cần biết giới hạn của nó.

Chân không-Diệu hữu là một chìa khóa để hiểu nhận thức luận về bản thể và hiện tượng của Phật giáo. Vì mọi hiện tượng xuất phát từ “Không” nên nó không có một bản chất trường tồn và riêng biệt, đó là thuyết Vô ngã. Chỉ có Ngũ uẩn đang vận hành, không có người vận hành chúng. Tương tự, Hawking cho rằng có sự sáng tạo nhưng không có ai sáng tạo cả. Thuyết Vô ngã khó hiểu cho những ai mới làm quen với đạo Phật. Cũng thế, vũ trụ tự sáng tạo và sáng tạo một cách tuyệt diệu, nhưng không có đấng sáng tạo. Đó là điều cũng khó hiểu cho nhiều người phương Tây.

Hawking chứng minh vũ trụ xuất phát từ cái “Không”, ông bác bỏ sự cần thiết của một Thượng đế nhưng có lẽ ông không biết “Không” là gì. Là một nhà vật lý, ông khó có thể biết hơn. Thế nhưng lại đến phiên ta kinh ngạc về khoa học vật lý. Dù tự hạn chế mình trong lĩnh vực vật chất, vật lý đã đi đến tận cùng biên giới của vật chất, gõ cửa ngành bản thể học và gần như chạm đến “chân lý tuyệt đối” của đạo Phật. Vị trí của Hawking làm ta nghĩ đến luận sư Long Thọ, cả hai vị đều cho rằng “Không” là nguồn gốc của muôn vật, nhưng cả hai đến từ hai chân trời khác nhau.

Phật và các vị Tổ Phật giáo biết “Không” là gì bằng trực quan nhưng không miêu tả nhận biết của mình. Tính Không thuộc về một lĩnh vực mà ngôn ngữ không diễn bày được. Cũng như thế trong vật lý lượng tử, người ta thấy ngôn ngữ và cách suy luận thông thường không còn thích hợp. Giữa Phật giáo và khoa học, sự trùng hợp rất lớn mà sự khác biệt cũng rất lớn. Nhà vật lý tin rằng có một vụ “nổ ban đầu” (Big Bang) cách đây khoảng 14 tỉ năm để sinh ra vũ trụ vật lý. Thiền giả thấy có một sự “bùng nổ” trong tâm xảy ra trong từng sát-na. Đó là cách nói gọn nhất về sự khác biệt giữa Phật giáo và khoa học.

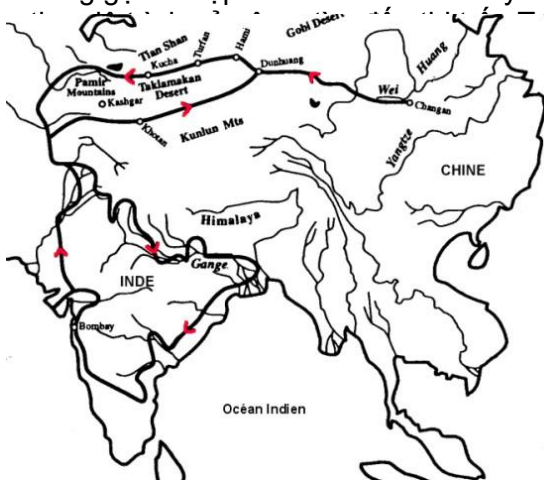
## Ngọc Môn quan



Với chuyến du hành dài 16 năm đi Ấn Độ thỉnh kinh, Huyền Trang (600-664) đã để lại dấu tích không bao giờ phai mờ trong lịch sử Phật giáo tại Trung quốc và miền Đông Á. Công trình biên khảo của vị đại dịch sư này vĩ đại đến nỗi người ta không thể tưởng tượng nền Phật giáo tại châu Á sẽ như thế nào nếu vắng bóng ông trong lịch sử hay nếu ông không may bỏ mình trên con đường gian khổ của 13 thế kỷ trước.

Con đường thuở xưa từ Trung quốc đi Ấn Độ của Huyền Trang là một nguồn cảm khái vô tận cho người đời sau. Dựa trên Đại Đường Tây Vực Ký của ông mà Ngô Thừa Ân đã sáng tác Tây Du Ký trong thế kỷ

thứ 14. Trong thời cận đại nhiều nhà thám hiểm và khảo cổ phương Tây đã từng bước tìm lại dấu chân của ông. Trong số đó ta có thể kể Marc Aurel Stein (1862-1943), người Hung-ga-ri, mà trong tác phẩm *Innermost Asia* của ông, ta có thể dò tìm lại một vài nơi đánh dấu tình trạng đáng gọi là thập tử nhất sinh của Huyền Trang. Gần đây nhất Richard Bernstein, trên đường



mez, nằm trên giong sông biên giới giữa Uzbekistan băng qua sông để hướng về Ấn Độ. Bernstein viết ào thế kỷ thứ bảy, không có cầu nhưng dễ dàng vượt ồng thế nào đi qua được". Lý do là trong thời kỳ khi igr vòng kiểm soát của Taliban.

Những bến đò, suối nước, sa mạc, ốc đảo ngày nọ của Huyền Trang đã dần dần được xác định. Theo chân người xưa, người viết những dòng này tìm đến Lan Châu, thủ phủ của tỉnh Cam Túc, nơi mà Huyền Trang phải vượt qua sông Hoàng Hà, con sông lớn thứ hai của Trung quốc. Tuy vậy vượt sông Hoàng Hà trong thế kỷ thứ bảy hẳn không phải là quá khó khăn vì điểm này nằm trên trục chính của Con đường tơ lụa, vốn đã được thiết lập từ trước công nguyên. Qua bờ bắc của Hoàng Hà là đến "biên địa" của Trung quốc thời đó, không ai được lai vãng nếu không có phép của nhà vua. Ra đi trong lệnh cấm của triều đình, Huyền Trang phải lẩn tránh các trạm gác và thường phải đi vào đêm.

Phía tây sông Hoàng Hà là một dải đất dài và hẹp mà người Trung quốc gọi là hành lang Hà Tây (Hexi) với chiều dài khoảng 1200km. Dọc theo phía nam của Hà Tây là dãy Kỳ Liên sơn với vô số đá núi hình thù kỳ dị, chúng được mệnh danh là "quái thạch". Phía bắc Hà Tây chính là sa mạc Gobi mênh mông. Vì lẽ đó, xưa cũng như nay, người cũng như vật đều chỉ có thể di chuyển trên hành lang này trên trục đường Đông-Tây. Trước Huyền Trang gần hai trăm năm, một nhân vật đi ngược chiều từ Tây sang Đông, đó là Cư-ma-la-thập (344-413). Ông cũng là một vị đại Dịch sư Phật giáo mà tháp của ông nằm tại Vũ Uy (Wuwei), trên Con đường tơ lụa. Qua khỏi Lan Châu chặng đầu tiên mà Huyền Trang dùng chân chính là Vũ Uy. Hẳn công trình của Cư-ma-la-thập đã gieo những dự định đầu tiên trong lòng vị tăng sĩ trẻ tuổi. Một ngày nào đó trong khoảng năm 628, hai vị "gặp nhau" tại Vũ Uy, liệu hai vị có biết mình là hai cột trụ chống đỡ cho một tòa lâu đài kinh điển đồ sộ của miền Đông Á?

Trên Con đường tơ lụa đi về phía Tây, sau Vũ Uy khoảng 350km, khách du lịch sẽ sớm thấy một thành lũy to lớn mang tên là Gia Dụ quan (Jiayuguan). Đó chính là cửa ngõ xuất nhập khẩu của Trung quốc đối với các nước phương Tây và Trung Á. Ngày đó, Huyền Trang chưa gặp khó khăn với trạm canh vĩ đại này vì Gia Dụ quan chưa hề có, nó được xây khoảng sáu trăm năm sau. Cách Gia Dụ quan chừng 200km về phía Tây là một thị trấn của thời cổ đại nay vẫn còn, đó là An Tây (Anxi). Tại An Tây, Con đường tơ lụa phân ra nhiều nhánh để tránh núi non và sa mạc. Cũng chính tại đây Huyền Trang đã nghỉ chân để tìm đường đi tiếp.

Từ An Tây nhìn về phía Tây thì ốc đảo gần nhất là Ha Mật (Hami) mà ngày xưa được gọi là Y Ngô, cách khoảng 300km đường chim bay. Muốn đến, Huyền Trang phải lặn lội trong sa mạc, nhất là phải đi vòng để tránh năm phong hỏa đài, năm vọng gác rất nghiêm ngặt nằm dưới sự chỉ huy của một cửa ải mang tên Ngọc Môn quan. Ngày đó thương nhân mang đá quý và ngọc thạch từ phương Tây qua cửa quan này để đưa vào Trung quốc nên cửa ải này mang danh "Ngọc Môn", thế nhưng nó nằm trong một vùng sa mạc vô cùng hẻo lánh. Ngọc Môn quan không chỉ kinh hoàng đối với Huyền Trang mà đối với cả quan quân sống ở miền biên tái lạnh lẽo. Vương Chi Hoán, nhà thơ sống sau Huyền Trang khoảng một trăm năm viết về Ngọc Môn quan như sau trong bài thơ nổi tiếng *Xuất tái* :

*Hoàng hà viễn thượng bạch vân gian  
Nhất phiến cô thành vạn nhận san  
Khương dịch hà tu oán dương liễu  
Xuân phong bất độ Ngọc Môn quan*

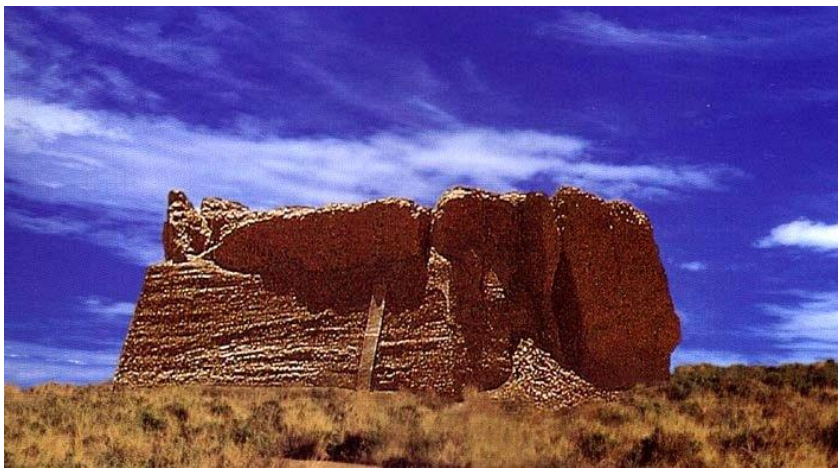
Xa xa, sông Hoàng Hà leo lên tận khoảnh mây trắng  
Một vuông thành cô quạnh, muôn trượng núi cao  
Tiếng sáo người Khương cần chi thổi bài Chiết Liễu  
Vì gió xuân nào có qua cửa ải Ngọc Môn đâu!

Nơi đây Huyền Trang bắt đầu một trong những đoạn đường gian khổ nhất của chuyến Tây du. Trước khi dấn thân vào sa mạc, ngựa thì chết, hai đồ đệ đồng hành đều xin rút lui, Huyền Trang hoàn toàn bơ vơ. Bỗng nhiên một chàng trai người Hồ đến gặp, xin thụ giới và tình

nguyện đưa Huyền Trang đi Ha Mật. Ông vô cùng mừng rỡ, bỏ tiền mua hai con ngựa. Sau đó một ông già người Hồ xin đổi một con ngựa mới mua bằng "một con ngựa hồng, già và yếu, từng đi Ha Mật trên mười lần".

Trên đường đi Huyền Trang suýt bị chàng trai người Hồ nọ ám hại nhưng ông vẫn thản nhiên và cho phép người đó trở lui. Qua ngày thứ sáu ông hoàn toàn kiệt sức vì thiếu nước, người và ngựa đều gục ngã. Huyền Trang biết hiểm nguy đã đến, ông không ngớt cầu nguyện Bồ-tát Quan Âm một cách chí thành. Đúng lúc đó thì con ngựa già ngẩng đầu quay sang lối khác. Huyền Trang biết ngựa đã tìm đúng đường cũ, đi theo và phát hiện ra một giòng suối ngọt, trong vắt (2). Trong thế kỷ 20, Aurel Stein xác định được vị trí của suối nước, đó là một nơi cách Ha Mật 56km về hướng Đông Nam.

Lòng khách bồi hồi khi đến Ha Mật. Ngày nay không rõ người dân trong thị trấn buồn tẻ này còn có ai nhớ đến Huyền Trang, kẻ đã lưu dấu nơi đây trong một ngôi chùa nhỏ cách đây 13 thế kỷ. Ha Mật nổi tiếng ở Trung quốc là nơi sản xuất dưa "Ha-mi-qua", một loại như dưa gang của chúng ta nhưng vô cùng giòn và ngọt. Kể ra thiên nhiên thật là hài hước, cho mọc loại dưa này trong một vùng sa mạc khô hạn. Trên đường dài rong ruổi theo Con đường tơ lụa cổ xưa, khách thường thấy vô số xe tải chở dưa về hướng đông, cung cấp dưa Tây vực cho vùng "Trung nguyên".



Ngọc Môn Quan

Liệu ngày xưa Huyền Trang được nếm thử dưa ngọt lịm này hay không thì chúng ta không biết nhưng tại Ha Mật đoạn đời thỉnh kinh của ông đã bớt khổ. Lý do là cách Ha Mật khoảng 300km về phía Tây có một vương quốc tên gọi là Cao Xương. Tên nhà vua nước Cao Xương thời đó được sử sách ghi lại là Khúc Văn Thái, vị này là một người nhiệt thành hâm mộ đạo Phật. Khúc Văn Thái nghe danh tiếng của Huyền Trang, cho người đến mời ông ghé Cao Xương dừng chân và thuyết giảng. Huyền Trang nhận lời đến Cao Xương và giảng pháp cho cả triều đình ở đó. Nhà vua Khúc Văn Thái khẩn khoản yêu cầu nhà sư ở lại luôn, thậm chí dùng vũ lực ép uống nhưng Huyền Trang nhất định lên đường đi Ấn Độ thỉnh kinh. Cuối cùng Khúc Văn Thái phải chiều lòng Huyền Trang và thỉnh nguyện ông hãy trở lại Cao Xương trên đường trở về. Từ Cao Xương Huyền Trang phải còn đi qua 24 tiểu quốc nữa trước khi vượt Hy Mã Lạp sơn để đến Ấn Độ. Mười mấy năm sau trên đường về Huyền Trang có ghé qua Cao Xương thực, nhưng Khúc Văn Thái đã chết, nước Cao Xương đã biến mất. Chiến tranh và tham vọng của nhà Hán đã thôn tính Cao Xương.

Khách ngậm ngùi thấp một nén hương Việt Nam nơi vị trí được xem là chỗ Huyền Trang từng đăng đàn thuyết giảng. Khách nhìn mặt đất đầy cát, cố tìm lại dấu giày của Huyền Trang. Ngày xưa Cao Xương được xây dựng như một Trường An thứ hai, nay chỉ còn là phế tích. Xung quanh là sa mạc, chỉ có xe ngựa chở ít ỏi khách du lịch vào thăm Cao Xương cổ thành. Hướng dẫn viên cho khách là một cô gái người Uygur, cô kể lại cuộc đời hành hương của Huyền Trang và hãnh diện cho hay người Uygur vùng này chính là hậu duệ của vương quốc Cao Xương.

Cao Xương đã biến thành cát bụi như nhiều tiểu quốc khác trong sa mạc Gobi và các nơi khác của vùng Trung Á. Cả Ngọc Môn quan cũng theo thời gian mà đổ nát. Ngày nay du khách chỉ đến thăm Gia Dự quan vì tòa thành lũy này mới xây về sau, hùng vĩ hơn nhiều. Họ không biết đến một Ngọc Môn quan từng làm nao lòng biết bao con người lúc phải đi qua. Thời gian, chiến tranh và sự biến đổi của khí hậu đã cho biến mất những khu rừng xanh tươi, đã làm khô kiệt những sông hồ, đã xóa bỏ nhiều ốc đảo, đã lấp đi những dấu tích xưa cũ và nhất là đã chôn vùi các nền văn hoá cổ.

Nhưng còn có một vài người đã giữ vững và trao truyền cho hậu thế các nền văn hóa đó. May thay Huyền Trang không bỏ mình tại Ngọc Môn quan. Nếu lịch sử vắng ông, nền văn hóa Phật giáo tại miền Đông Á hẳn không có diện mạo của ngày hôm nay và lữ khách cũng thiếu đi một niềm cảm khái bất tận.

12.2006

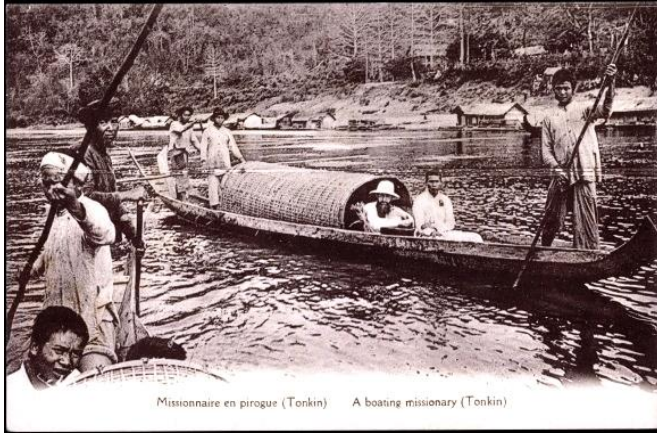
## Tản mạn về chữ quốc ngữ



*Lisboa – Bồ Đào Nha*

Bồ Đào Nha là dân tộc của những người đi biển. Hơn thế nữa, từ xưa, họ là những người chịu bỏ xứ đi tha hương. Lisboa là cảng biển thiên nhiên duy nhất của bán đảo Iberia, từ trước công nguyên đã là một trung tâm chính trị và kinh tế. Lisboa nằm ngay trên cửa biển, hòa nước ngọt của sông Tejo vào nước mặn của Đại Tây Dương, menh mông một màu nước, khơi gợi lòng viễn du của một dân tộc sẵn sàng lên đường. Thực vậy, kể từ thế kỷ thứ 15, khi tài đi biển của người Bồ Đào Nha lên đến đỉnh cao, quốc gia này bành trướng thành cường quốc số một ở Châu Âu, chiếm lĩnh nhiều thuộc địa ở Brazil, Châu Phi, Ả-rập, Ấn Độ và Trung Quốc.

Năm 1511 thuyền nhân Bồ Đào Nha bắt đầu nhả đến Trung Quốc và Nhật Bản. Họ vòng từ miền nam Ấn Độ, đi đường biển dọc theo miền Trung Việt Nam để lên đảo Macau.



Missionnaire en pirogue (Tonkin) A boating missionary (Tonkin)

### *Nhà truyền giáo đến với cộng đồng bằng thuyền ở Việt Nam xưa*

Hẳn họ đã dừng chân tại Hội An để buôn bán và tiếp tế lương thực, nên năm 1524 họ dựng một tấm bia đá ở cù lao Chàm. Song song, các nhà truyền giáo lần lượt đến Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Trong những năm cuối của thế kỷ thứ 16 các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha của hai dòng thánh Francisco và Agustino đến Việt Nam, nhưng cuối cùng bỏ cuộc. Đầu thế kỷ thứ 17 các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha lại đến Việt Nam một lần nữa và lần này họ thành công. Dòng Tên\* chính thức được thành lập ở Đàng Trong năm 1615. Đàng Ngoài năm 1627. Trong giới giáo sĩ dòng Tên người Bồ có một nhân vật xuất sắc, đóng một vai trò lịch sử trong nền văn hóa Việt Nam, đó là Francisco de Pina. Pina sinh năm 1585, đến Macau năm 1613, đặc biệt rất giỏi tiếng Nhật. Năm 1617 ông đến Đàng Trong truyền giáo và bắt đầu dịch một số văn bản của Ki Tô giáo ra tiếng Nôm, một thứ chữ Hán được bản địa hóa.. Thế nhưng Pina nhận thấy các nhà truyền giáo đồng nghiệp có một khó khăn trầm trọng, đó là họ không sao học được chữ Nôm. Chàng linh mục trẻ tuổi Pina thấy chữ Nôm không thể là phương tiện giao lưu với người bản xứ, ông nghĩ ra một cách đơn giản. Ông thử lắng nghe người Việt phát âm ra sao rồi dùng mẫu tự la tinh để diễn tả âm tiết theo cách mà tiếng Bồ Đào Nha thường làm. Đó là thời điểm khai sinh của chữ quốc ngữ chúng ta ngày nay. Theo lời xác nhận của chính Pina, kể từ năm 1622, ông đã xây dựng một hệ thống chuyển mẫu tự la tinh cho hợp với thanh điệu và lối phát âm của tiếng nói Việt Nam. Pina cũng soạn cả một tập văn phạm thô sơ cho loại chữ viết mới mẻ này. Có lẽ trên thế giới không có nơi nào có một thứ chữ viết được hình thành trong điều kiện như thế.

Năm 1624 Francisco de Pina mở trường dạy tiếng Việt cho các nhà truyền giáo khác. Trong số người đến học với ông có hai vị quan trọng, một người đã lớn tuổi là António de Fontes (1569 - ?), sinh tại Lisboa. Vị kia chính là Alexandre de Rhodes (1591-1660), sinh tại Avignon, Pháp. Hai vị này lãnh hai trọng trách, de Fontes là trụ cột cho giáo xứ truyền giáo ở Đàng Trong, còn de Rhodes sẽ ra Đàng Ngoài vào năm 1626, lúc đó trong thời kỳ của Chúa Trịnh Tráng. Một ngày nọ trong tháng 12 năm 1625, một chiếc tàu của Bồ Đào Nha bỏ neo ở vịnh Đà Nẵng, Pina lên tàu để mang hàng hóa vào bờ. Khi đến bờ chẳng may thuyền chìm, Pina chết tại đó, ông chỉ sống được 40 tuổi.

Sau cái chết bi thảm của Pina, các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục xây dựng chữ quốc ngữ mà hai nhân vật có công nhất chính là hai người Bồ, Gaspar de Amaral (1549-1646) và Antonio Barbosa (1594-1647). Còn Alexandre de Rhodes thì bị chúa Trịnh Tráng trục xuất năm 1630, phải đi Macau. Mười năm sau, năm 1640 de Rhodes trở lại Đàng Trong và đến năm 1645 bị Chúa Nguyễn vĩnh viễn trục xuất khỏi Việt Nam. De Rhodes trở về La Mã và năm 1651 ông cho xuất bản tập tự điển Việt-Bồ Đào Nha-La Tinh (Dictionarium annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum).

Trong các đời sau, nhiều người tôn Alexandre de Rhodes là người sáng tạo chữ quốc ngữ nhưng thực ra đó là công của các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha, mà người đầu tiên phải là Francisco de Pina.

Một tình cờ của lịch sử đã đưa các vị giáo sĩ Bồ Đào Nha phát minh ra một loại chữ viết cho cả một dân tộc xa lạ, trong đó họ buộc phải dùng mẫu tự và âm tiết của ngôn ngữ mình để diễn tả một tiếng nói khác, vốn mang đầy thanh âm trầm bổng như tiếng chim. Mục đích ban đầu của chữ quốc ngữ là để cho các nhà truyền giáo nói được tiếng Việt và giao tiếp với cộng đồng tôn giáo của mình bằng chữ viết. Về sau, khi các nhà cai trị người Pháp đến Việt Nam, họ cũng không kham nổi chữ Hán lẫn chữ Nôm. Giải pháp thuận tiện của người Pháp là buộc mọi người Việt Nam phải sử dụng chữ quốc ngữ và có lẽ đó cũng là lý do tại sao vai trò của Alexandre de Rhodes được nêu bật.

Từ 1930 chữ quốc ngữ trở thành chữ viết chính thức của người Việt. Ngày nay không ai có thể tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta không có chữ quốc ngữ.

*Chú thích: \* Bài viết trích từ chương Những Người Đi Biển, trong tập bút ký "Đường Xa Năng Mới" của Nguyễn Tường Bách, tên bài viết do blog tự đặt*

\*\*\*

### Phụ đính I :



### Sư cô Trí Hải không còn nữa

Thiền viện Vạn Hạnh trên đường Nguyễn Kiệm tại thành phố Hồ Chí Minh là một tòa nhà uy nghi to lớn. Bên cạnh thiền viện là một con hẻm nhỏ dẫn đến một ngôi chùa khiêm tốn, được gọi là tịnh thất của các tỉ kheo ni. Mỗi lần khách bấm chuông lại thấy một ni cô tuổi còn trẻ chạy ra cẩn thận hỏi tên khách mới mở cửa.

Kể từ hơn mười lăm năm nay, mỗi lần về thăm nhà tôi đều đến đó bấm chuông để tìm gặp và thăm Sư Cô Trí Hải. Thường thì tôi đến buổi sáng hơi muộn giờ, ngôi chùa đầy một tiếng đã thấy nhà chùa chuẩn bị thọ trai nên tôi xin về. Tuy thời gian không nhiều nhưng mỗi lần tôi vẫn cảm nhận một thiền vị nhẹ nhàng, quên hẳn mình đang ngồi không xa đường Nguyễn Kiệm ồn ào đầy tục lụy của những hàng quán gần đó. Ngồi ngoài sân chùa, tôi thường được nghe tiếng tụng kinh trong trẻo và đầy khí lực của các vị ni và nhất là được nghe Cô Trí Hải đàm luận Phật pháp. Từ lúc ban đầu tôi đã gọi Cô bằng "cô" và về sau giật mình khi nghe các vị ni khác cũng như các vị cư sĩ đến thăm đều gọi Cô bằng "sư". Thế nhưng đã lỡ thì tôi cho lỡ luôn và hình như Cô cũng không quan tâm gì đến việc xưng hô.



Thời gian trước khi gặp Cô tôi đã biết Cô là một tu sĩ Phật giáo xuất sắc, giỏi ngoại ngữ, giỏi viết văn dịch sách, yêu văn thơ. Nghe tôi dịch sách Phật, Cô tặng tôi cuốn từ điển Pali-Việt do Cô soạn. Hồi đó cuốn từ điển đó được đánh máy trên giấy pelure mỏng dính. Trong những năm tám mươi, tôi chưa kịp mong Cô đi học đánh máy vi tính thì ngày nọ nghe Cô nói:

- Thì ra cái máy vi tính hần cũng giống tâm người.

- Giống chỗ nào Cô?

- Mình ở trong một cái file nào thì mình không thể erase nó. Mình ra khỏi file thì mới erase nó được.

- Thì giống chỗ nào?

- Tâm cũng thế thôi. Đang giận thì khó biết mình đang giận lắm, khó ra khỏi lắm.

Thì ra Cô đi học vi tính để viết lách mà Cô cũng không quên Phật pháp. Tôi nghiệm ra rằng Cô sống trong nhận thức luận của Phật pháp nên không có chuyện "quên" hay "không quên". Mỗi lần ghé thăm tôi đều mang theo ít sô-cô-la, thực tế là tôi không biết đem theo vật gì ngoài thứ đó. Có lần Cô nói:

- Cứ mỗi lần anh về thì tôi thấy mình như con nít, được sô-cô-la.

Thực tình tôi không biết Cô bao nhiêu tuổi và thấy không có gì quan trọng để hỏi. Tôi chỉ thấy Cô thực là dẻo dai, đi cứu trợ đường xa dài ngày không biết mệt. Nhìn quanh thấy nhà chùa chất đầy mì gói, tôi hỏi Cô:

- Sao Cô không đem tiền phát cho khỏe, đem phẩm vật vừa công kênh vừa mua bán mát công?

- Biết thế nhưng đem cho tiền, đàn ông họ lấy đi nhậu hết cả, vợ con không còn gì. Cuối cùng mì gói vẫn hơn.

Thì ra đi cứu trợ mà cũng có chiến thuật chiến lược hần hoi. Thời gian giữa các lần cứu trợ Cô dùng để nhập thất hay dạy học, viết lách, dịch thuật. Ngày nọ tôi nói với Cô:

- Thừa Cô, con tìm được một chữ dịch cho từ appearance hay lắm, chữ đó ta nên dịch là "sự trình hiện".

- Hay chỗ nào?

- Đó, thì sự vật "trình hiện" lên đúng như tâm thức của ta. Đúng quá chứ còn chi nữa.

- Tôi thì tôi dịch là "giả tướng".

- Thừa Cô, trong chữ "giả tướng" có chữ "giả". Mà nói "giả" tức là ta phê phán rồi. Ta không được phê phán, ta phải khách quan.

Cô cười khanh khách. Tôi không rõ tại sao lần đó Cô cười lớn, Cô thú vị điều gì? Tôi nghiệm ra rằng chỉ đối với Cô Trí Hải tôi mới mạnh dạn nói những điều tôi nghĩ. Tôi đã từng gặp các vị tu sĩ khác và ít có những cuộc đàm luận tự nhiên và bình đẳng như với Cô. Một điều đặc biệt nữa là Cô biết lắng nghe. Có lẽ đó là điều mà Cô học của Hoà thượng Thiện Siêu. Thầy Thiện Siêu

và Cô là hai người mà tôi được gặp, hai vị tu sĩ chịu lắng nghe những ý kiến của một người tại gia sơ cơ như tôi.

Đời sống xã hội của Cô có nhiều phiền toái, Cô cũng chịu lắm điều khổ nạn. Ngày nọ Cô nói với tôi:

- Tôi mong kiếp sau sẽ được tái sinh ở cõi Phật Adidà. Tôi không muốn làm kiếp người nữa.

Cô nói với một giọng thanh thản và vững chắc. Tôi không ngạc nhiên lắm mặc dù thông thường Cô ít nói về cõi Cực lạc phương Tây. Phải thôi, kiếp của một ni sư trong đời làm người thật là khó khăn, nhất là khi trên thế giới bóng tối nhiều hơn ánh sáng. Con người phải kiên quyết lắm, nghị lực lắm mới vừa giáo hóa học trò, vừa đi cứu trợ, vừa sống trong thế gian tục lụy, vừa trau dồi Phật pháp, vừa tự mình sáng tác, vừa dịch thuật và giới thiệu kinh sách. Ai đã từng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh ồn ào hẳn phải biết đây thật là một điều bất khả. Ngày nọ Cô nói:

- Anh biết không, Ngài Đa.t-lai La.t-ma có thần thông đó nghe.

- Thiệt không Cô, sao Cô biết?

- Cách đây không lâu tôi có viết thư cho Ngài xin một tấm hình. Không ngờ, không những Ngài gửi cho một tấm hình mà còn có cả chữ ký nữa. Vừa rồi đây, tôi dịch một tác phẩm của Ngài và nguyện chỉ uống nước thôi, không ăn suốt mười ngày để dịch cho xong. Tôi để tấm hình của Ngài trước mặt và quả nhiên không hề thấy mệt mà còn khỏe lên nữa.

Sau đó Cô gọi người đem tặng tôi một chồng sách do Cô viết và dịch, trong đó có tác phẩm nọ của Đa.t-lai La.t-ma. Cô lắng nghe tôi kể đã gặp Ngài tại Bonn và lời tôi tâm sự, sao giọng của Ngài nghe rất quen thuộc đối với tôi. Cô muốn nói điều gì nhưng cuối cùng giữ im lặng.

Ngày nọ trên đường từ Tây Tạng về, tôi "gửi" trong ba-lô một bức tượng của bồ-tát Văn Thù đem đến cúng dường trong chùa. Tôi biết tuy Cô mong thác sinh về cõi Cực lạc nhưng con người của Cô không phải chỉ chuyên tâm niệm Phật mà là người lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Thế nên Văn Thù tay cầm kiếm bén chém màn vô minh phải là tính cách của Cô. Và quả như thế, nội dung của các câu chuyện giữa Cô và tôi đều thuộc về nhận thức luận, lý giải cảnh đời, cảnh người, tác động của nghiệp, về các bậc thầy đã xuất hiện trên thế gian trong thế kỷ 20. Ngày nọ Cô nói:

- Đau răng mới biết rõ ý nghĩa của vô ngã!

- Răng cở với vô ngã ăn thua gì đâu Cô?

- Khi răng không đau thì mình không để ý tới hần, coi như không có. Khi hần lên tiếng là có chuyện. Cũng thế, nếu mình vô ngã thì môi trường xung quanh mình sẽ rất dễ chịu. Còn mình lên tiếng "có tôi đây" thì có chuyện ngay. Bởi vậy muốn lãnh mạnh là vô ngã, vô ngã là lãnh mạnh.

Lần nọ tôi kiếm thăm Cô và kể chuyện vừa đi chiêm bái Linh Thứu ở Ấn Độ về. Cô chăm chú nghe và mừng cho tôi được đi thăm các thánh địa. Tôi hơi có chút xấu hổ vì kể nhập môn như mình mà đã được đi chiêm bái, còn Cô thì chưa. Trong giọng nói của Cô tôi nhận ra có một niềm mong ước rất lớn được đi thăm dấu chân của Đức Phật.

Cách đây chưa đầy một năm, cuối tháng 12 năm 2002, Cô đưa chúng tôi về thăm tịnh thất tại

Nhà Bè và Học Môn. Nhờ Cô mà tôi được gặp thầy Nhật Từ trong lần này. Thầy Nhật Từ gọi Cô bằng "Ni trưởng" hết sức trân trọng, còn tôi xưng hô cứ như cô cháu trong nhà. Nhà Bè là một cơ sở nuôi dạy các cháu mồ côi, nay đã khang trang. Còn Học Môn là một ngôi chùa khiêm tốn mới xây, có phòng giảng pháp và lớp cho trẻ em học. Đất ở Học Môn do một đệ tử cúng dường để cho Cô có một chỗ yên tĩnh để làm việc và nghỉ ngơi, xa bót đường Nguyễn Kiệm bụi bặm. Chúng tôi ngồi uống trà trong một cái cốc lợp bằng tre lá, nghe tiếng gió bên ngoài xào xạc chen giữa các hàng cây. Tôi nói giọng cải lương:

- Bây giờ Cô cũng có một chốn để về rồi!

- Tôi mà cũng có phước báo sao?

Chúng tôi mỉm cười. Phước báo hiểu theo nghĩa nhà đất, tài sản thì đúng là xưa nay Cô không có và Cô cũng chưa bao giờ cần có. Bao nhiêu năm gặp Cô tại Nguyễn Kiệm chưa bao giờ tôi nghe Cô nói cần một cái gì, thậm chí chưa bao giờ Cô than "không có thì giờ". Còn hiểu phước báo là tài năng và trí tuệ thì Cô có thừa và đang chia sẻ cho tăng ni sinh của Cô. Trong dịp này Cô cho hay là được cấp lại hộ chiếu rồi. Tôi thầm mong có đủ nhân duyên để Cô đi thăm thánh địa và qua châu Âu thăm Phật tử một chuyến.

Ngày 11.10 năm 2003 vừa qua, tôi lại bấm chuông nơi chiếc cửa sắt màu bạc của ngôi chùa nhỏ trên đường Nguyễn Kiệm. Ni cô thị giả mở cửa cho tôi vào. Vị ni cô cho hay cách đây vài tháng Sư bị té ngã nằm nhà thương tưởng nguy hiểm tính mạng nhưng bây giờ lành rồi. Gặp tôi Cô tiếp câu chuyện tai nạn đó và kể:

- Lúc tôi té xuống, thật tâm tưởng mình sắp chết, tôi hết sức vui mừng sắp thoát được kiếp người.

- Thật sao Cô?

Tôi ngẩn người nhìn Cô. Nhưng tôi liền nhớ ngay đến câu chuyện Cực lạc phương Tây và tin là Cô nói thật. Đúng thôi. Đối với một người sống từ nhỏ trong Phật pháp như Cô thì sống chết có nghĩa gì, chết là đi từ một cảnh giới này qua một cảnh giới khác thôi. Tôi bỗng nhớ đến thân phận mình:

- Cô được tự tại như thế chứ con thì không. Người tại gia bị vướng bận lắm Cô a.. Vướng bận vợ con, nhất là con cái. Con không biết tới cái ngày đó mình sẽ ra sao.

- Ừ thì tại gia xuất gia chỉ khác nhau chỗ đó

Cô nói nhỏ tiếng. Tôi ngẫm nghĩ một lát:

- Nhưng nếu cho con được ước nguyện thì con không thích về cõi Cực lạc. Con thích về cung trời Đâu suất nghe Đức Di-lặc giảng pháp hơn.

- Anh coi chừng về Đâu suất thì phải nhớ Đâu suất nội viện nghe

- Đâu suất mà cũng có nội ngoại sao Cỗ

- Có chứ. Ngài Di-lặc ở Đâu suất nội viện còn Đâu suất ngoại viện chỉ là vòng ngoài vui chơi hưởng lạc thôi.

Thấy tôi cười, Cô nói tiếp:

- Thì cũng như có người tới chùa không vô nội điện lạy Phật mà chỉ ở vòng ngoài ăn cơm chay thôi.

Tôi càng cười lớn tiếng. Tôi ghé qua nội điện của chùa thì thấy tượng Văn Thù "của tôi" được thờ ở đó, nhưng lại có thêm một bức thứ hai. Cô nói có một Phật tử ở Hồng Kông cũng thỉnh về một bức Văn Thù cho Cô. Cô nói trí huệ thì không bao giờ đủ. Thứ bảy hôm đó Cô hẹn tuần sau tôi hãy đến trình bày đề tài "Sự tái sinh trong quan điểm của đạo Phật":

- Bắt đầu sáu giờ sáng đó nghe. Anh dậy sớm nổi không?

- Dạ được chứ!

Tôi mạnh miệng như thế chứ không ngờ tăng ni sinh của cô bắt đầu khóa học sớm như vậy. Tuần sau, ngày 18.10 tôi dậy năm giờ sáng, lần đầu tiên tôi cả gan đi giảng bài cho môn đệ của Sư Cô Trí Hải. Đường từ quận năm đến Nguyễn Kiệm khá xa, xem như chạy từ đầu này qua đầu kia của thành phố. Đến nơi đúng sáu giờ thì các vị tăng ni sinh đã ngồi đầy sân, có vài vị cư sĩ do Cô thân hành mời riêng. Tôi bắt đầu buổi trình bày và thấy Cô ngồi tuốt đằng sau, gần các vị cư sĩ. Sau này mới biết Cô chu đáo ngồi xa nhất để xem người ngồi sau có nghe rõ. Trong phần trình bày tính chất của ý chí và ước nguyện, nói rằng những niệm lực này có thể tồn tại từ đời này qua kiếp khác, tôi lấy thí dụ:

- Ví như đời này ta có ước nguyện đi hành hương đất Phật mà chưa đủ điều kiện thì ước nguyện đó vẫn tồn tại và đời nhân duyên hình thành, đời sau hay đời sau nữa sẽ thực hiện được.

Tôi bắt giác nhìn Cô, thấy Cô mỉm cười gật đầu. Tôi cảm nhận có một sự rung động nơi Cô. Ngờ đâu, đó là lời thừa gửi cuối cùng của tôi đối với Cô.

\*\*\*

Chưa đầy hai tháng sau, chiều chủ nhật 7.12 tôi đọc một bức điện thư của một người bạn cho hay Cô đã bị tai nạn từ trần. Nửa tin nửa ngờ tôi gọi ngay về Nguyễn Kiệm. Một ni cô giọng đầy nước mắt xác nhận hung tin kinh hoàng đó. Sau khi viết thư báo tin cho thầy bạn, tôi tự hỏi năm nay Cô bao nhiêu tuổi. Trước sau, tôi vẫn không biết đến tuổi Cô.

Tôi vào Google, gõ từ "trí hải". Vô số tài liệu mang tên Cô hiện ra Tôi lạc vào một website nọ và chợt thấy tác phẩm "Tâm bất sinh", ngữ lục của thiền sư Bankei<sup><1></sup>, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải Tôi đọc lại "ghi chú của người chuyển ra Việt ngữ" và nhận ra lại văn phong nhẹ nhàng, lấp lánh trí huệ của Cô. Chiều nay lời văn vô cùng sống động như Cô đang trực tiếp nói với tôi. Tôi đọc lại Bankei và chợt thấy lời dạy của Ngài thật giống với Krishnamurti, một người mà Cô Trí Hải cũng vô cùng quý trọng và đã dịch khá nhiều.

Khi tôi đọc xong thì bên ngoài trời đã tối. Cô ra đi đã hơn sáu tiếng đồng hồ rồi. Cõi nhân sinh lại vắng thêm một người đầy tài năng, đức hạnh và nhiệt tâm phục vụ con người và đạo pháp. Ôi, những con người này càng ngày càng ít ỏi. Tôi lại không tìm thấy số tuổi của Cô vì mãi đọc Bankei nhưng bây giờ điều đó không còn quan trọng nữa. Tâm bất sinh thì làm gì có tuổi. Tôi đến cửa sổ nhìn ra bên ngoài. Trăng 14 rục sáng trong một bầu trời hoàn toàn không mây hiểm có của mùa đông châu Âu. Ánh trăng dường như có màu xanh, in rõ bóng đậm của mái nhà trên vách tường. Tôi đang đau buồn nhưng biết đâu Cô đang tiêu dao cùng trăng sao? Cô

chẳng đã nói "vui mừng sắp thoát được kiếp người" ư?

Nghĩ lại thì ra trước khi chia tay, tôi kịp thừa gửi Cô một câu về chuyện hành hương, còn Cô cũng kịp nhắn gửi cho tôi một câu về lòng "vui mừng". May cho tôi được nghe câu đó, nếu không thì lòng tôi bây giờ đau xót đến bao nhiêu. Thế nhưng vẫn xin hỏi Cô, Cô có nhất định muốn thác sinh về cõi A di đà hay cuối cùng Cô "đổi ý" tái sinh làm lại kiếp người để tiếp tục giáo hoá và để đi thăm thánh địa.

9.12.2003

## Chuyện người văn sĩ

Vùng nọ, có một người lữ hành cô đơn không ai bầu bạn. Suốt mấy mươi năm y rong ruổi từ vùng này qua vùng khác, không chủ ý, định hướng gì rõ rệt. Đời sống và hoàn cảnh đổi thay như dòng nước chảy mau, tâm tư y cũng thăng trầm nhiều nỗi, nhưng dần dần đọng lại một điều gì khó tả.

Một buổi sáng nọ, trên một hoang đảo đầy nắng, trong cơn mơ tỉnh, dường như có ai kể cho y nghe một câu chuyện ngắn. Tỉnh dậy, y ghi lại câu chuyện khó hiểu ấy trên giấy. Như mạch nước được khơi, kể từ đó y bắt đầu viết văn, tự cho mình đã trở thành văn sĩ.

Như những lần rong ruổi đường dài, y miên man trong thế giới tư tưởng nhiều màu sắc, đầy tự do phóng khoáng. Truyện của y viết ra như nổi niềm ào ạt tự ý tuôn trào, không trau chuốt, không giải thích. Bởi vậy không mấy ai hiểu và yêu truyện của y. Y thầm nghĩ: *"Ý tứ của ta đối với người hiểu rồi thì hóa ra dư thừa, còn đối với người chưa hiểu lại là tối tăm, hoang đường giả tạo; Mi viết ra làm chi!"* Nhưng rồi, y lại tự nhủ: *"Mọi sự trên đời, từ nhận thức đến cảm giác, đối với người đời cũng đều như thế, hỏi tên văn sĩ quèn, mi đừng thắc mắc".*

Yêu văn chương của y nhất lại chính là y. Viết được một vài câu chuyện, y đóng thành một tập truyện. Rong ruổi trên đường, lúc nào y cũng mang theo tập sách đó trong túi đeo vai. Những lúc nghỉ ngơi, y lấy tập truyện đọc say mê như đọc lần đầu.

\* \* \*

Đến một ngày, chàng văn sĩ thấy mình không còn ý tứ viết truyện gì nữa. Tâm tư và quán sát nằm lạc loài từng mảnh không sao kết hợp được. Y giờ tập truyện cũ ra đọc lại, cố tìm thử những bí quyết văn chương. Càng đọc, y càng yêu văn mình, càng mong viết được những chuyện tương tự.

Ngày qua ngày, người văn sĩ càng già yếu. Y không viết được câu chuyện nào nữa. Rong ruổi đường dài, đã bắt đầu gỏi mỗi chân mòn, túi vải đeo vai ngày càng nặng. Tâm tư chỉ còn văng vẳng những mẩu chuyện đã viết, y buồn rầu tự nghĩ: *"Văn nghiệp của ta chỉ chừng đó thôi ư?"* Bây giờ y không còn đọc tập truyện, vì sau nhiều năm y đã thuộc lòng rồi.

Một ngày kia, trên bước đường phiêu bạt, người văn sĩ già đến đến bên bờ một con sông nhỏ. Bên kia sông, cảnh vật xanh tươi, khác hẳn con đường đất đỏ phía bên này. Người văn sĩ bây giờ đã già yếu cực độ, y đã vứt bỏ mọi thứ trong túi đeo vai cho bớt nặng, chỉ còn giữ lại tập truyện. Y không còn sức bơi qua sông, chỉ đi lần theo bờ. Bỗng thấy xa xa một chiếc cầu, y mừng rỡ đi nhanh tới đầu cầu. Vừa bước lên bậc thềm, chân y run rẩy ngã sóng soài. Túi vải đập lên ngực như một cú đấm trời giáng.

Người văn sĩ già đau đớn muốn gục. Y bỗng nổi cơn giận dữ nhìn túi vải chỉ còn duy nhất tập truyện. "Ta đã cứu mạng sinh thành ra mi, không lẽ bây giờ ta chết vì mi!" Y lấy bầy mở túi vải, lôi tập truyện ra. Lạ thay, tập truyện đã biến thành đá tảng tự bao giờ. Nhìn kỹ, thấy nét chữ trên bìa còn sắc sảo, nhưng giấy đã biến thành đá, cân nặng chắc cũng cả trăm cân. Người văn sĩ trần trời nhìn tập thạch thư, không hiểu mộng hay thực. "Thì ra ta đã mang hòn đá tảng này hơn mười mấy năm qua. Ta già yếu không phải vì tuổi tác mà chính vì sức nặng của mi". Y dùng hết tàn lực đẩy tập thạch thư qua một bên. Hòn đá rơi xuống chân cầu kêu một tiếng như tiếng kim loại chạm nhau. Vừa nghe tiếng kêu, người văn sĩ bỗng nhiên thấy mình mạnh khỏe như hồi niên thiếu. Y nhẹ nhàng bước qua cầu.

Vừa bước qua cầu, cảnh vật hoàn toàn khác hẳn. Ở đây như có tiếng nhạc từ trên cao vọng xuống, đâu đây sự nức hương thơm. Khắp nơi trái cây chín đầy, lấp lánh ngũ sắc.

Đi lần thêm một đoạn, bao nhiêu cung đài nguy nga tráng lệ hiện ra, tầng tầng lớp lớp. Người người ra vào mặt mày hoan hỉ, như có thần thông, nói không nghe tiếng, đi không chạm đất.

Bỗng có tiếng ai đi tới. Người văn sĩ quay người lại thấy một bà cụ, trên vai với đôi quang gánh. Nhìn kỹ, cụ bà gánh hai đầu hai cái giỏ, bên trong sóng sánh nước. Y kinh ngạc thấy nước không chảy ra, còn cụ bà đi đứng nhẹ nhàng như không. biết gặp thần nhân, y vái lạy, hỏi:

- Phải chăng đây là nơi mà người ta gọi là Niết Bàn?

Cụ bà cười khanh khách:

- Đây chỉ là cảnh giới tam thập tam thiên, một cõi cao hơn cõi loài người đôi chút.

- Phải chăng các loài sống ở đây chính là chư Phật?

Cụ bà lắc đầu:

- Các lời thọ sinh ở đây phần lớn có hạnh nghiệp tốt đẹp, đặc biệt các hạnh nghiệp thuộc phạm vi ý thức. Các giống Thanh Văn, Duyên Giác, các giới tu tiểu thừa hay thọ sinh ở đây, trong cảnh giới sung mãn như vậy. Các loài này còn cách Phật hay Bồ Tát rất xa.

- Nhưng có lẽ các vị này cũng đã đắc đạo?

Cụ bà cười lớn:

- Hạnh nghiệp ý thức của chúng thì tốt đẹp, nhưng có phải vì thế mà phá được chấp ngã, phá được mô minh đầu. Người không thấy các lầu đài nguy nga tráng lệ kia sao, đó chính là nơi ẩn náu kiên cố của ý thức của chúng, chúng bao giờ dám chịu rời xa, và vì vậy không còn tiến bộ.

Người văn sĩ ngậm ngừng, cụ bà nói tiếp:

- Như có người dùng thuyền qua sông, khi tới nơi, tiếc con thuyền, không chịu rời bỏ dòng sông, hoặc lên bờ tiếp tục vác chiếc thuyền đi tiếp.

Nghe tới đây, người văn sĩ rùng mình, một cảm giác lạnh toát ập đến.

- Cũng có người, nương theo ngón tay thấy mặt trăng, chấp rằng ngón tay là mặt trăng. Cũng

có kẻ, được thọ sinh ở đây, không còn thấy khổ đau, cho rằng đây là Niết Bàn, lại tiếp tục chịu cảnh sinh tử. Cũng có loài, tu được chút thần thông, thoát được vài trói buộc của thân, đã vội cho rằng mình đặc đạo. Ôi, chấp trước của chúng sinh thật vô cùng vô tận...

Người văn sĩ cúi đầu ngẫm nghĩ, cụ bà nói tiếp:

- Trong mọi thứ chấp thì ngã chấp là vi tế nhất, nó đeo đuổi người học đạo tới mức cuối cùng. Nhớ rằng, "Ngã" không phải chỉ là thân tâm mình, mà là toàn bộ nghiệp lực, kể cả đạo nghiệp. Ngã chấp và vô minh theo nhau như hình với bóng, tràn đầy khắp nơi, ngay cả trong cõi tam thập tam thiên này.

Người văn sĩ ngẩng đầu nói:

- Nhưng dù sao các loài sống ở đây vẫn dễ hiểu đạo hơn loài người.

Cụ bà cả cười:

- Không phải, kiếp người nhiều khổ đau, nhưng cũng vì thế mới dễ hiểu đạo. Lúc người đang mê man vui thú đọc văn chương của chính mình và lúc tập thạch thư đau khổ rơi xuống bờ sông, lúc nào người dễ hiểu đạo hơn? Vì không thoát nổi sự ràng buộc của chính văn chương người, nên người không còn sáng tạo được gì nữa.

Người văn sĩ nghe xong, định nói điều gì, bỗng có tiếng chân người từ bờ sông lên. Nhìn kỹ thì đó là một nhà sư, dáng đi mạnh bạo. Nhà sư nhìn đôi quang gánh của bà lão, cúi đầu vái chào, hỏi:

- Chẳng hay người có thấy hai vị đạo sĩ áo trắng tới đây không?

Cụ bà đáp:

- Hai vị đó đã học xong đạo tiên, và đã rời đây để trở về chốn cũ.

Nhà sư bỗng nổi giận đùng đùng:

- Chúng cũng là kẻ tu hành sao có nhị tâm! Ta giao ước với chúng cùng chung học đạo, thế mà chúng đang tâm lừa dối, bắt ta đợi mấy ngày trên bến sông để chúng học lấy một mình.

- Từ Đạo Hạnh, người và chúng có duyên nghiệp sâu xa. Mọi sự đều có nhân duyên.

Nói xong, cụ bà ghé tai Từ Đạo Hạnh nói nhỏ điều gì, rồi lẳng lặng gánh nước đi tiếp.

Từ Đạo Hạnh nghe xong quỳ quả bước đi, xem chừng lòng còn giận dữ. Người văn sĩ ngờ ngác một giây xong bước theo nhà sư. Y thấy mình đi như bay, phút chốc đã về chốn xưa.

Tới một bụi cây nọ, bỗng Từ Đạo Hạnh lẩn vào góc cây, xa xa vừa có bóng người đi tới. Nhìn kỹ, đó là hai người đạo sĩ mặc áo trắng. Đợi họ vừa tới gốc cây, Từ Đạo Hạnh quát lên một tiếng rất lớn, nghe như tiếng hổ gầm, nhẩy xổ ra:

- Minh Không, Giác Hải, các người là kẻ hai lòng, nhưng đi đâu cho thoát tay ta.

Hai người đạo sĩ giật mình rồi cười vang dội, người tên Minh Không cất tiếng nói:

- Từ Đạo Hạnh, người được Phật bà truyền cho phép thu ngắn đường đi. Tưởng gì khác chứ người muốn làm hổ thì người sẽ được làm hổ!

Người văn sĩ giật mình đánh thót, thì ra cụ bà chính là Đức Quán Thế Âm. Vừa nghe tiếng đầu phép, y chán ngán quay người bước đi, phút chốc đã đến cây cầu cũ. Nhìn xuống bờ sông, thạch thư vẫn còn đó, rêu xanh đã bám đầy. Y nhón một bước, đã tới nơi, vận lực nâng hòn đá lên. Nào ngờ thạch thư bây giờ nhẹ như bông.

Y búng ngón tay, thạch thư biến thành tơ vàng, bay đong đưa trong gió...

-----

Tương truyền rằng, Từ Đạo Hạnh muốn báo thù cho cha là Từ Vinh, đi học phép tiên, cùng với Giác Hải, Minh Không. Sau khi bắt hòa trên đường học đạo, ba người lại chung nhau tu tập, Từ Đạo Hạnh được tôn làm sư huynh, Minh Không vừa là sư đệ, vừa là đệ tử. Báo thù cha xong, giết được Đại Điền, Từ Đạo Hạnh đi tu.

Huyền sử chép, Từ Đạo Hạnh chính là tiền kiếp của vua Lý Thần Tông, nhà vua lên ngôi năm 1128. Đến năm 1133 Lý Thần Tông bị bệnh, lông tóc mọc dài, kêu réo như hổ gầm. Minh Không đợi 20 năm mới trả được ơn thầy, nấu một nồi nước, thả vào một cây đinh cho vua tắm, vua khỏi bệnh. Lý Thần Tông mất năm 1137

## Chuyện người kỹ nữ

Vùng nọ, có một đô thị sầm uất, dân cư đông đúc, khí hậu điều hòa. Thương thuyền lui tới tấp nập bất kể ngày đêm, người đi như hội.

Đô thị ngày càng mở rộng nhưng chỗ đẹp nhất vẫn là khu phố cổ, nhiều ngõ ngách nhỏ hẹp ẩn mình dưới hàng liễu rũ xanh tươi. Khách xa tới đây đều tấm tắc khen là thiên đường hạ giới.

Trong khu phố cổ có một kỹ viện, xây dựng lên từ đời nào không rõ. Kỹ viện có nhiều nàng kỹ nữ xinh đẹp, múa hát rất hay. Thương nhân đến đây lắm kẻ quên đường về.

Trong các nàng kỹ nữ, có một nàng kiều nữ, mặt đẹp như ngọc. Nàng không múa bao giờ, chỉ ca hát. Đặc biệt nàng tự ôm đàn, vừa đàn vừa ca, không hát cùng ai, không để cho ai đàn hát họa theo. Hàm răng trắng đều, nàng thường nở nụ cười tuyệt đẹp. Khách ra về bằng khuâng không biết lưu luyến tiếng hát hay nụ cười. Tổng tích người kỹ nữ này không ai rõ, chỉ biết rằng nàng đã vào kỹ viện rất sớm. Cũng không biết ai đã dạy nàng hát, chỉ thấy rằng mỗi lần hát, nàng đưa hồn vào lời ca tiếng hát, khách nghe đôi khi không biết mộng hay thực. Khách yêu tiếng hát thì nhiều nhưng không ai dám hỏi nàng làm vợ. Còn nàng hình như cũng chẳng thiết tha tới ai, sống một mình một bóng.

Ngày qua ngày, người kỹ nữ hát càng điêu luyện, nhưng nàng chỉ còn thích hát một vài bài đặc ý, mỗi lần hát hầu như nàng lạc qua một thế giới khác.

\*\*\*

Một buổi chiều kia, trời mưa dầm, nàng cảm thấy cô đơn vô hạn. Khách nghe thì nhiều nhưng thế giới hầu như trống rỗng, vắng lặng. Nàng nhìn mưa rơi tự hỏi "*trời đất bao la thế này thôi sao, tương phu quân tử chỉ chừng đó thôi sao?*"



Nàng bất giác ôm hồ cầm:

*Tích tịch tình tang  
Vỗ gươm mà hát, nghiêng bầu mà hỏi  
Trời đất mang mang ai người tri kỷ.  
Lại đây cùng ta cạn một hồ trường  
Hồ trường hề! Hồ trường!  
Ta biết rót về đâu  
Rót về Đông phương,  
Biển Đông nổi sóng sinh cuồng loạn  
Rót về Bắc phương,  
ngọn Bắc phong heo hút cát chạy đá giương  
Rót về Tây phương,  
mưa Tây sơn từng trận chứa chan  
Rót về phương Nam, trời Nam mờ mịt.  
Có người quá chén như điên như cuồng. (1)*

Hát xong lệ tuôn như mưa, khách nghe ngậm ngùi, không ai nói điều gì.

Bỗng trong đám người nghe, có một người khách lạ đứng dậy nắm lấy cây hồ cầm. Người này có vẻ là một lữ hành, áo quần mang nét phong sương, mặt còn trẻ, dáng điệu đôi chút bối rối. Vừa so dây, người lữ hành vừa nói:

- Mời nàng hát lại bài *Hồ Trường*, lần này ta xin đàn cho nàng hát.

Người kỹ nữ ngỡ ngàng nhìn lữ khách. Nàng chưa kịp nói gì thì y đã tấu lên vài tiếng nhạc. Đàn hồ cầm vốn quen nhạc réo rắt, nhưng trong tay kẻ lữ hành lại khác hẳn. Âm sắc vang lên ấm như mùa Xuân, tươi như hoa nở, sáng như bình minh.

*Tích tịch tình tang  
Nào ai tỉnh, nào ai say?  
Chí ta ta biết, lòng ta hay.  
Nam nhi sự nghiệp ư hồ thỉ.  
Hà tất cùng sầu đối cỏ cây. (1)*

Cùng tiếng đàn của người khác lạ, nàng cảm giác như có đôi nam nữ sóng vai nhìn bốn phương tám hướng, niềm cô đơn tan biết tự bao giờ.

Nàng hát xong, còn vương niềm vui sướng, người lữ khách đã đặt cây hồ cầm lại chỗ cũ, nói:

- Đường vào đạo có tám vạn bốn ngàn ngõ, thanh âm cũng là đạo. Trong các loại thanh âm thì *im lặng* là thanh âm vi diệu nhất.

Người kỹ nữ nghe câu nói, không kịp suy nghĩ gì thêm. Nàng ngước nhìn lữ khách, mắt long lanh, muốn hỏi tên tuổi. Y im lặng đăm đăm nhìn lại, khoong nói gì, xoay người đi thẳng.

\*\*\*

Một sáng kia, còn chưa tỉnh giấc, nàng bỗng nghe tiếng hát:

*Như mẹ hiền thương yêu con một  
Dám hy sinh bảo vệ cho con  
Với muôn loài ân cần không khác  
Lòng ái từ như bể, như non (2)*

Nàng nhìn qua cửa sổ, thì ra đó là tiếng hát của một bà cụ ăn xin. Cụ bà ngồi bên vệ đường, đầy người qua, kẻ lại. Mặt mày ủ dột, vai mang một cái bị nhỏ bạc màu. Gọng người ăn xin yếu ớt, sắc âm thô kệch, nhưng lời ca nghe rõ từng tiếng. Khách qua đường không mấy ai để ý, nàng thương xót sai trẻ cho ít nắm cơm.

\*\*\*

Ngày tháng trôi qua, tuy không người thương nhớ người lữ hành ngày xưa, nàng kỹ nữ cũng không còn mong ngày gặp lại. Còn bà cụ ăn xin ngày nào cũng ngồi xin gần cửa sổ của phòng nàng, chỉ thuộc vồn vẹn một bài hát, hát lui, hát tới chỉ một bài đó. Nàng kỹ nữ nghe hoài cũng thuộc lòng.

Một buổi sáng kia, nàng thức dậy lúc bình minh chưa rạng hẳn. Đứng ngắm mặt trời vừa lên, nàng bỗng nhớ âm sắc rực sáng của tiếng đàn người lữ khách chiều nọ. Hốt nhiên nàng cất tiếng hát bài ca của bà cụ ăn xin, đưa hồn vào từng ý nhạc. Nàng đứng nghe tiếng mình như nghe tiếng ai khác. Đến đoạn:

*Có hình tượng hay không hình tượng  
Ở gần ta hoặc ở nơi xa  
Đã sinh rồi, hoặc sắp sinh ra  
Cầu cho tất cả đều an lạc (2)*

Bỗng nhiên nàng như lại vào thế giới của chim chóc đang sống chung quanh. Tiếng chim hót dường như không phải chỉ có nhạc mà còn có lời, bỗng một tiếng chim cất lên:

- Vái chào cô nương! Vái chào cô nương...

\*\*\*

Nàng ngỡ ngàng nhìn quanh. Bỗng một con chim câu sà xuống bên cạnh, nàng nhìn chăm chặp, hỏi chim:

- Người hiểu tiếng người, hiểu ta nói chẳng?

Chim đáp:

- Em hiểu cô nương, hiểu cả ý tứ cô nữa. Cô nương hát hay lắm nhưng thanh âm buồn quá.

Nàng kỹ nữ ngạc nhiên cười khảnh khách nhưng giọng bỗng chùng xuống:

- Ta buồn làm sao người biết được?

Chim câu thông thả trả lời:

- Cô nương buồn vì gã thiên sư đó, ai lại không biết.

Nàng kỹ nữ ngạc nhiên cực độ. Chim hiểu ý nói tiếp:

- Người gảy đàn cho cô nương mấy năm về trước là một gã thiên sư phiêu bạt, không gia đình, không bè bạn.

Nàng nửa tin, nửa ngờ hỏi:

- Thiên sư sao vào kỹ viện nghe hát?

- Gã thiên sư đó đã tu dưỡng tới trình độ phi thường, nhưng y vướng nghiệp mê tiếng hát của cô nương.....

Nghe nói đến người lữ khách, nàng hỏi dồn dập:

- Thế bây giờ y ở đâu, ta còn gặp y được nữa không?

Chim lác đầu:

- Y đã qua cảnh giới hòa âm thiên, một thế giới xây dựng thuần túy bằng thanh âm. Y không trở lại đời này nữa.

Nghe xong. Nàng kỹ nữ hết sức đau đớn. Nàng ôm đàn nức nở:

Giờ còn mong chi người hát theo đàn  
Giờ còn mong chi hợp cánh hoa tàn  
Lời đàn năm xưa ta kết đôi lòng  
Lời đàn năm nay đôi lứa xa vời (3)

Tiếng đàn giọng hát chưa bao giờ u uất như vậy. Cùng tiếng hát, nàng bỗng chốc đi vào một thế giới mưa gió sâu thẳm, xa xa có tiếng suối reo sóng vỗ. Khắp nơi nước xanh trong một màu, không còn tiếng chim chóc nữa.

Sáng hôm sau tỉnh dậy, nàng lại cất tiếng hát với ước mong gặp lại chim để hỏi chuyện gã thiên sư. Nhưng lần này nàng không rời bỏ được tâm ý loài người. Nàng hát suốt một bài ca ăn xin với hy vọng nghe hiểu được tiếng loài chim nhưng vẫn không được.

\*\*\*

Ngày tháng trôi qua, nàng kỹ nữ thương nhớ người lữ khách vô hạn nhưng tâm tư nhẹ nhàng thanh thoi. Một ngày kia, nàng ngạc nhiên thấy mình rũ bỏ tâm bi lụy tự bao giờ. Tiếng hát nàng vút cao:

....Nhưng thôi, tiếc mà chi,  
Chim rồi bay, anh rồi đi  
Đường trần quên lối cũ  
Người đời xa cách mãi  
Tình trần khôn hàn gắn thương lòng  
Gửi gió cho mây ngàn bay..... (4)

Một đêm nọ, trăng sao vàng vạc, nàng ngắm ánh trăng trong mát, soi sáng muôn vật, không sờ cầu, không phân biệt. Lòng không gợn chút cầu mong, hồn nhiên như ánh trăng, nàng bỗng hát bài ca người ăn xin. Đến đoạn:

Tung rải từ tâm khắp vũ trụ  
Mở rộng tình thương không giới hạn  
Tầng trên, phía dưới và khoảng giữa  
Không vướng mắc, oán thù, ghét bỏ (2)

Bỗng nhiên nàng thấy mình đi từ thế giới này qua thế giới khác, như đi suốt cả vũ trụ. Tâm tư thế nào, thế giới ấy liền hiển lộ, không hề vướng mắc. Mỗi thế giới đều có một thanh âm khác

nhau, chỗ nhẹ nhàng, nơi bi lụy, chốn say đắm, nơi thâm trầm. Nàng sức nhớ lời người lữ khách "Trong các loại thanh âm, thì im lặng là thanh âm vi diệu nhất". Vừa nhớ tới câu đó, một thế giới thù thắng hiện ra, đầy âm thanh mỹ diệu trầm bổng mà nàng chưa bao giờ được nghe.

Nàng đang bỏ ngõ thì kẻ lữ khách năm xưa hiện ra, ánh mắt đăm đăm không hề thay đổi. Nàng bồi hồi cầm tay người lữ khách, mắt long lanh. Y cầm sẵn trong tay một cây đàn, vừa tấu lên vài tiếng nhạc, nàng cảm thấy sung sướng không thể nào tả xiết.

Từ đó trong thế giới hòa âm đầy thiên nhạc có tiếng tịch tĩnh tang của một cây hồ cầm.

\*\*\*

Một ngày kia, nàng kỹ nữ muốn trở về thăm quê cũ. Lấy nhân trạng của một bà già, nàng quay lại phố xưa. Đô thị nọ ngày càng phát triển nhưng khu phố cổ với những ngõ ngách dưới rặng liễu xanh vẫn không thay đổi. Ký viện xưa vẫn còn, kẻ ra người vào không ngớt. Nàng đi lần đến cửa sổ phòng ngày xưa của mình, cảnh vật không hề đổi thay, kẻ ăn xin ngày nay nhiều hơn trước. Tại chỗ bà cụ ngồi ngày xưa, ai đã xây một cái miếu thờ, đề chữ "Hành Khất Miếu". Nàng ngạc nhiên hỏi chuyện thì có cụ già giải thích:

- Mấy mươi năm trước, có một bà cụ ăn xin ngồi đây từ năm này qua năm khác. Bỗng một buổi tối sáng trăng, cụ đứng dậy bỏ đi. Có người hỏi đi đâu, cụ nói: "Chuyện cần làm đã làm xong, ta không trở lại đời này nữa". Nói xong biến mất. Có lẽ đó là một bà tiên giáng phàm thử lòng người trần. Từ đó dân chúng ở đây xây miếu thờ, hương khói không khi nào dứt.

Nàng kỹ nữ rung mình, tới trước miếu thờ vái lạy. Trên bệ miếu, nàng thấy lại túi vải bạc màu của bà cụ ngày xưa. Mở túi vải ra chỉ có một cuốn sách nhỏ nhàu nát ghi mấy hàng chữ, đọc kỹ chính là bài ca ngày đó. Gấp cuốn sách lại, bìa đề ba chữ "Kinh Từ Bi" (2)  
Người kỹ nữ nao nao trong dạ. Thì ra bài này là một bài kinh, tên gọi là "Kinh Từ Bi". Bất giác nàng ngồi xuống vệ đường, thương nhớ và biết ơn cụ già vô hạn, ca lại bài ca.  
Trẻ con thấy một người ra về ăn xin ca bài ca lạ tai, vỗ tay reo cươi.

Trong kỹ viện, có ai đó vừa ngưng đàn.

\*\*\*

## Phụ đính II :

### Còn nhớ tiếng ve sầu?

Không phải là nhà sinh vật để phân loại ve sầu thuộc họ nào trong loài sinh vật, dù có biết có lẽ tôi cũng chẳng cần nói ở đây vì điều đó thật vô nghĩa. Đối với tôi ve sầu đơn thuần là một chàng ca sĩ không biết mệt mỏi. Đó là một chàng Trương Chi kiêu mới, có hình dáng xấu xí như một con ruồi không lồ, không màu sắc không trau chuốt. Ve sầu cũng không được như Trương Chi, giọng hát không lấy gì làm hay, nó chỉ biết hát không biết chán chê. Thế mà tôi vẫn nhớ ve sầu.

Tôi cho rằng ai đặt tên "ve sầu" là oan cho nó. Tiếng hát của ve không "sầu" tí nào. Có lẽ có chàng thi nhân thất tình nào đó, buồn cuộc đời, nghe tiếng ve thấy "sầu" chẳng? Cũng có thể có ai làm thơ, nghĩ thêm chữ "sầu" cho hợp vần, hợp điệu? Theo tôi tiếng ve là một thứ âm thanh dũng mãnh, dài hơi và đầy sức sống. Tôi cảm nhận như thế vì tiếng ve sầu hay đi chung với hình ảnh mùa hè rực nắng. Quê tôi xứ Huế mùa hè vốn thường im lặng, một thứ im lặng mà trẻ con như tôi thấy nao lòng nhưng không biết vì sao. Trong cái im lặng đa diết đó, tiếng ve

thường cất lên khi chúng tôi nằm dỗ giấc ngủ trưa. Trước sau tiếng ve chỉ có vồn vện một nốt nhạc, gần như tiếng của sự im lặng vốn cũng chỉ có một thanh âm duy nhất, nhưng trong trẻo và cao hơn tiếng ve. Trong gió lách qua các thân chuỗi trong vườn ông bà ngoại tôi không át được tiếng ve, thứ tiếng hay đưa tôi giấc ngủ trưa thừa thãi vì ở xứ Huế, buổi trưa không ngủ thì không biết làm gì.

Vào Sài Gòn dưới tuổi hai mươi, tôi không còn nghe tiếng ve sầu nữa. Bao điều xáo trộn của tuổi mới lớn, của học hành thi cử, của mộng viễn du đã xóa nhòa trong tâm trí tiếng ve sầu bên bờ của ngày xưa. Và chẳng, đất Sài Gòn cũng không phải đất dụng võ của loài ve, chúng cần cây cối, bóng mát và như mọi nghệ sĩ khác, chúng cần người nghe. Không ai thèm nghe đâu tiếng ve lạc điệu giữa thành phố Sài Gòn, nếu có chàng ve nào lạc loài bay đến. Cũng có đấy vì thỉnh thoảng tôi thấy có người bắt ve bán trẻ con chơi, mỗi lần thế tôi thoáng thấy lòng xúc động rồi thôi.

Ở Sài Gòn thỉnh thoảng tôi được ngủ trưa, không cần tiếng ve mời gọi. Tiếng ồn ào của xe cộ, của xe xích lô máy - một thứ xe không hề có trong xứ Huế tĩnh mịch - đã trở thành âm thanh thông thường của cuộc sống. Trở về xứ Huế, chúng tôi thường than xứ mình sao buồn, về thăm thì được, về ở thì không. Hình như chúng tôi đã lấy tiếng ồn làm thói quen trong đời sống, làm thước đo của tiến bộ.

Tôi hăm hở ra nước ngoài, mong mình sẽ ở trong những cao ốc ngất trời, phía dưới xe cộ chạy nườm nượp, đèn đuốc sáng rực, người đi như thác đổ. Tôi mong mình được sống trong một nước công nghiệp tiên tiến, nhà bê-tông, đường tráng nhựa, vớ truyền hình, điện thoại cá nhân. Trong trí tôi không hề có chỗ cho cây lá, nói chi đến chàng ve xấu xí ngày xưa. Các cao ốc sáng rực kia phải là dấu hiệu của nền văn minh, xe cộ nối đuôi nhau là niềm vui của sự tiến bộ. Nếu không phải thế thì tại sao người ta gửi bưu thiếp từ nước ngoài về, hãnh diện khoe chỉ toàn những cảnh đó?

Những ước mơ đó đều trở thành sự thực. Sau nhiều năm tôi trở thành một thành viên không tên tuổi của một xã hội công nghiệp. Quả thật tôi cũng bị chôn mình trong những cao ốc, nơi chứa đầy những số phận vô danh, cũng bị đẩy đưa giữa những dòng người hối hả, cũng bực dọc cáu kỉnh trong những giờ kẹt xe... Thỉnh thoảng tôi cũng được đi núi, đi rừng, được lững thững trong những công viên xanh tươi. Tiếng ve sầu, tuy nhiên, không bao giờ trở lại. Dĩ nhiên thôi, làm sao ve có thể sống trong xứ châu Âu lạnh lẽo này được.

Nhiều năm sau, về thăm đất nước, về thăm xứ Huế, tôi càng thấy quê mình quá yên tĩnh. Nếu trẻ con ngày xưa nao lòng vì không khí quá im ắng thì ngày nay người lớn nao lòng vì thấy thời gian như đọng lại ở xứ mình. Tôi không còn nghe thấy tiếng ve sầu, phải chăng lòng tôi không đủ lặng yên hay ve không còn chấp nhận tôi làm người thưởng ngoạn? Buổi trưa tôi không còn nằm dỗ giấc ngủ. Người lớn đi xa về như chúng tôi ai còn có thì giờ ngủ trưa? Người trở về vốn mang đầy tâm tư chộn rộn, nếu có thoáng thấy vài hình ảnh cây đa bến cũ thì vài kỷ niệm cùng hiện lên vội vàng, nhưng chưa kịp định hình thì chúng đã nhanh chóng biến mất. Điều chắc chắn là tôi đã quên hẳn tiếng ve sầu.

Mùa hè năm 1987, tôi nghỉ trên đảo Mallorca, miền Địa Trung Hải. Sau bữa cơm, trong một giấc ngủ trưa hiếm có ở châu Âu, tôi nghe vang đâu đây tiếng ve sầu! Tưởng mình đang nửa mơ nửa tỉnh, nhớ lại tiếng vang vọng ngày xưa, tôi ngơ ngác rồi vùng dậy chạy ra bao lơn khách sạn lắng nghe. Xung quanh tôi là một vùng đồi núi đầy thông xanh, tiếng ve đầm đìa tràn ngập cả một vùng thung lũng! Hàng ngàn con ve sầu nhỏ bé nào đang động trên các cành thông, bên bờ cát tiếng ca xuyên qua ngàn hoa vàng cỏ nội. Gió mát thổi thốc qua những đóa hoa vàng dandelion mà ta gọi là hoa bồ công anh, tung những sợi tơ trắng như hình ảnh của

nàng thiếu nữ trong từ điển Larousse Je sème à tout vent, mang theo tiếng ve tha thiết về cửa sổ phòng tôi.

Tiếng ve, tiếng ve sàu! Tôi gần ứa nước mắt. Âu châu sao có ve sàu? Thoảng trong hơi gió bay mùi hăng hắc của nhựa thông, thơm nồng nàn mùi nhiệt đới. Và tiếng ve. Ôi, tiếng ve sàu bên bể, đứng cảm mà khiêm tốn. Mùi nhựa thông thơm lừng, mùi này chỉ có trong những ngày nóng nực quê tôi, nhất là trong những buổi trưa hè im ắng. Mùi này tôi đã quên quá lâu, còn tiếng ve sàu tôi đã quên hơn 25 năm. Cái tiếng và cái mùi này chỉ có cùng một lúc trên đồi Từ Hiếu xứ Huế. Cùng một đồi thông, cùng một tiếng ve. Đồi Từ Hiếu là nơi vui chơi một thời niên thiếu của tôi, là nơi học bài, là nơi cắm trại, là nơi ngắm trời mây, là nơi cuộc đời vẽ tranh vân cầu. Mùi nhựa thông, tiếng ve sàu trong một buổi trưa hè yên tĩnh đến nao lòng bắt chợt về lại với tôi, vô cùng mãnh liệt, không hẹn mà nên. Tôi nhớ quê hương biết chừng nào! “Bên kia biển là quê hương tôi đó”. Trong lòng quê hương xa xôi đó, có một vùng núi non, có một ngọn đồi nhỏ, gọi là đồi Từ Hiếu.

Thì ra nhựa thông chỉ có một mùi thơm, ve sàu chỉ có một thứ tiếng, trưa hè đâu cũng giống nhau, tiếng im lặng thì tất nhiên chỉ là một âm, tôi tự nhủ. Nhưng chỉ có một quê hương duy nhất trên trái đất này. Đồi Từ Hiếu hiện lên rõ nét trong đầu tôi. Một nơi thân thiết như thế mà sau bao lần về Huế lại, sao tôi không đi thăm! Tôi nghiệm ra rằng, có nhiều người, nhiều nơi thân thiết, sau một thời gian cách biệt quá lâu, mình không còn dám gặp mặt. Không phải vì mình hết muốn gặp, nhưng có lẽ vì ân hận mình không đủ tâm tư để gặp cho tương xứng, cho thủy chung.

Ôi tình quê hương, tưởng chừng chỉ là một khái niệm trừu tượng, nào ngờ nó có thể hít được, nghe được. Khái niệm chỉ là cấu trúc của tư tưởng, cảm nhận của giác quan mới là những điều có thực.

Và những điều có thực đó đã lấp đầy tim tôi trong một buổi trưa hè tưởng chừng như rất yên tĩnh.

## Con vượn lông đỏ

Vùng kia, có một ngọn núi lửa, mấy mươi dặm xung quanh không có người ở. Thú rừng, chim muông cũng không sống được, cảnh vật vô cùng hoang vắng.

Trong vùng rừng núi đó chỉ có độc nhất một con vượn sống đã lâu. Vượn có màu lông đỏ như lửa, người ta gọi là "hỏa hầu". Những lúc núi phun lửa, vượn vui mừng nhảy nhót, tắm mình trong ánh lửa. Vượn mê thích lửa hồng và hơi nóng, tự nhủ suốt đời sẽ không bao giờ rời xa ánh lửa.

Một thời gian dài, núi không phun lửa. Vượn trông ngóng đợi chờ, ngày càng bần chần. Bỗng một đêm khuya, y thấy từ xa một ánh đèn leo lét. Men theo ánh lửa, thì ra đó là trú xá của một tu sĩ. Kể từ đó, y làm bạn với người tu sĩ, ngày ngày hái hoa quả biếu tặng. Vị tu sĩ tụng kinh văn suốt ngày, vượn không hiểu gì nhưng y yêu thích tiếng tụng kinh ngân nga êm đềm ấy.

Vượn sống giữa ánh lửa và lời kinh như thế từ năm này qua năm khác. Một ngày kia, bỗng vượn khởi lên tâm ý muốn rời bỏ ánh lửa, tìm một nơi xa lạ. Tâm ý vừa khởi, vượn lập tức thấy mình đã ở cảnh giới khác, nhôn nhíp người qua lại. Vừa mong ý muốn thành người, hỏa hầu đã biến thành một con người cao lớn, lanh lẹ, quần áo chỉnh tề có sắc hồng nhạt.

Trong cảnh giới con người, y sống lẫn lộn không ai hay biết. Y ngạc nhiên nhận ra rằng loài người có tâm ý cực kỳ phức tạp. Họ sống chung với nhau tưởng chừng như trong cùng một thế giới, nhưng cứ mỗi người lại ở trong một thế giới riêng biệt của mình. Các thế giới riêng đó hòa vào nhau, tác động lẫn nhau, không trở ngại nhau, như hai nguồn ánh sáng từ hai ánh lửa hòa vào nhau không ngăn ngại. Tâm ý loài người càng phức tạp thì mỗi thế giới đầy vui buồn của họ càng biến ảo, chuyển dịch, phát triển không bao giờ ngừng nghỉ.

Sống một thời gian, vượn càng ngày càng sợ cảnh giới đầy hạnh phúc và đau khổ của loài người và càng nhớ tới ngọn núi đầy lửa và miền rừng hoang vắng của y.

Một ngày kia, y thấy dâng lên trong lòng niềm thèm khát một ngọn lửa hồng. Vừa móng ý, y đã đến một nơi vắng vẻ không người qua lại. Nhìn lên, trời mây đỏ như máu. Bỗng nghe tiếng ai than khóc, y lần bước tới thì thấy một người đàn bà vừa gục bên đường. Nhìn người đàn bà kiệt sức, vượn thương xót, lấy nắm cơm bỏ vào tay. Cầm nắm cơm, người đàn bà bỗng la lên "lửa, lửa", và đưa mắt nhìn vượn vừa sợ hãi vừa ái ngại.

Vượn ôm đầu đau đớn:

- Thì ra nghiệp lửa của ta nặng đến thế ư, tất cả những gì vào tay ta cũng thành lửa chẳng?

Bỗng từ đâu xuất hiện một người trẻ tuổi, vẻ mặt buồn rầu. Y xót thương nhìn người đàn bà rồi quay lại vái chào vượn:

- Người hãy hoan hỉ, đó không phải là nghiệp của người, đó là nghiệp của mẹ ta.

Vượn đang phân vân không hiểu tại sao người kia biết được tâm mình thì người đàn bà bỗng ngược nhìn người đàn ông, mắt đầy bóng tối:

Mục Kiều Liên, con không cứu ta được nữa đâu, tôi nghiệp ta đã quá nặng rồi.

Người đàn bà vừa nói xong bỗng sấm trời vang dậy, điện quang sáng lòa, đại địa rung chuyển dữ dội, hất tung vượn lên cao. Vượn vừa uốn mình đứng vững thì nhác thấy trời mây đổi màu, xanh như ngọc. Thoảng nghe tiếng nói của Mục Kiều Liên:

- Mẫu thân, mẫu thân vừa tự cứu mình!

Lòng vượn dào dạt bâng khuâng, ước mơ trở về lối cũ. Y vừa khởi, vượn đã về chốn xưa. Giờ đây rừng đã xanh tươi, miệng núi lửa đã trở thành một hồ nước trong xanh. Vượn ngơ ngác nhìn quanh thì thấy một nơi còn ấm chút lửa hồng. Vượn tới nơi đó thì cũng có một cụ già vừa đến. Vượn vội rùng mình lấy nhân trang, vái chào hỏi han cảnh vật. Cụ già đáp:

- Nơi đây ngày xưa là một vùng núi lửa, không có người ở. Thú rừng và chim muông cũng không hề lui tới. Đặc biệt chỉ có một con vượn lông đỏ sống đến già và chết ở đây. Chỗ người đang đứng chính là chỗ chôn con vượn đó.

Lòng vượn nao nao, thì ra mình đã hết nghiệp làm vượn nhưng nghiệp lửa vẫn còn phảng phất nơi nắm xương tàn. Y bỗng nhớ tới vị tu sĩ ngày xưa vô hạn, không biết người đang ở cảnh giới nào.

Y vừa khởi, y bỗng thấy người tu sĩ đang tụng kinh văn, êm đềm như xưa. Lắng nghe lời kinh

văn vẫn khó hiểu nhưng giọng tụng đầy âm thanh du dương sáng khoái. Vận dụng tâm ý loài người, bỗng vượn nghe lồm bồm ra mấy chữ "...muôn sự tại tâm, vạn pháp tại thức..."

Y rừng mình tỉnh ngộ

*Trích "Đêm qua sân trước một cành mai" - Nguyễn Tường Bách*